|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH HẬU GIANG  **SỞ Y TẾ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: | *Hậu Giang, ngày*  *tháng*  *năm* |

**BÁO CÁO**

**HOẠT ĐỘNG Y TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

**NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**

**PHẦN I**

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG Y TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

**A. CÔNG TÁC PHÒNG CHỐNG DỊCH**

**1. Bệnh sốt xuất huyết:** Trong tháng có 26 ca mắc mới, tăng 07 ca so với tháng trước, cộng dồn: 129 ca, tăng 69 ca so với cùng kỳ.

**2. Bệnh tay chân miệng:** Trong tháng có 27 ca mắc mới, tăng 07 ca so với tháng trước, cộng dồn: 164, tăng 39 ca so với cùng kỳ.

**3. Bệnh sởi:** Trong kỳ có 09 ca mắc, tăng 09 ca so với cùng kỳ.

**4. Bệnh dịch lạ:** Trong kỳ chưa phát hiện các bệnh dịch lạ như SARS, EBOLI, H5N1, MERS-CoV, Zika.

**5. Bệnh viêm gan do virut B:** Trong kỳ có 01 ca mắc, tăng 01 ca so với cùng kỳ.

**6. Các bệnh truyền nhiễm khác:** Các bệnh truyền nhiễm khác chưa ghi nhận ca mắc.

**B. THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH Y TẾ KHÁC**

**1. Chương trình tiêm chủng mở rộng:** Số trẻ <1 tuổi được miễn dịch đầy đủ trong tháng là 1.027, cộng dồn là 4.070 trẻ,đạt 34,91% so với kế hoạch; Tiêm sởi mũi 2 trong tháng là 1.048, cộng dồn là 4.455 trẻ, đạt 39,62%; Tiêm ngừa uốn ván trên thai phụ (VAT2 (+)TP) trong tháng là 1.090, cộng dồn là 4.885, đạt 41,89%.

**2. Chương trình phòng chống HIV/AIDS:** Số nhiễm HIV mới phát hiện trong tháng là 20 ca, cộng dồn: 89 ca (*tăng 44 ca so với cùng kỳ*), lũy kế từ 2004 đến nay là 1.673 ca (còn sống 1.099 người); số bệnh nhân AIDS phát hiện trong tháng là 00 ca, cộng dồn là 11 ca (*giảm 12 ca so với cùng kỳ*), lũy kế từ 2004 đến nay là 1.012 ca; Số bệnh nhân tử vong do AIDS trong tháng là 01 ca, cộng dồn là 04 ca (*giảm 04 ca so với cùng kỳ*), lũy kế từ 2004 đến nay là 574. Số người hiện đang điều trị Methadone 58. Tổng số bệnh nhân điều trị ARV 714.

**3.** **Chương trình phòng chống Sốt rét (SR):**  Số ca phát hiện mới: 0 ca; cộng dồn: 00, tương đương với cùng kỳ; số lam xét nghiệm trong tháng là: 337, cộng dồn: 3.358, đạt 33,58% kế hoạch năm. Truyền thông 67 lượt với 963 người dự.

**4. Chương trình Dân số - Kế hoạch hóa gia đình (DS-KHHGĐ)**

***4.1. Cơ cấu dân số:***

- Số phụ nữ trong độ tuổi sinh đẻ (15 - 49 tuổi) là 200.102người.

- Số phụ nữ từ 15 - 49 tuổi có chồng là 127.549 người.

- Số người từ 60 tuổi trở lên: 110.133 người, chiếm tỷ lệ 14,27%.

***4.2. Kết quả thực hiện các biện pháp tránh thai mới theo chỉ tiêu năm:***

Toàn tỉnh có 49.052/49.890 người áp dụng các BPTT hiện đại, đạt 98,32%KH năm:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Các BPTT** | **Quản lý BPTT hiện đại** | | | **BPTT hiện đang quản lý**  **đến tháng 06/2019** |
| **Thực hiện trong tháng** | **Lũy kế/chỉ tiêu năm** | |
| **Thực hiện** | **Tỷ lệ (%)** |  |
| Đình sản | 01 | 03 |  | 2.442 |
| Vòng tránh thai | 188 | 317/8.450 | 3,75 | 29.794 |
| Thuốc tiêm TT | 1.579 | 1.579/1.200 | 131,5 | 1.579 |
| Thuốc cấy TT | 00 | 03/550 | 0,54 | 2.572 |
| Thuốc uống TT | 32.303 | 32.303/33.370 | 96,80 | 32.303 |
| Bao cao su | 14.847 | 14.847/6.320 | 234,92 | 14.847 |
| **Tổng** | **48.919** | **49.052/49.890** | **98,32** | **83.537** |

- Tỷ lệ hiện đang áp dụng biện pháp tránh thai hiện đại là 65,31%.

- Tỷ lệ hiện đang áp dụng biện pháp tránh thai khác là 6,80% (8.686 người).

- Tổng biện pháp tránh thai chung hiện đang quản lý là 72,12%.

***4.3. Kết quả thực hiện chỉ tiêu nâng cao chất lượng dân số:***

- Sàng lọc trước sinh: Trong tháng có 314 thai phụ được sàng lọc trước sinh, lũy kế có 1011/3.180 thai phụ, tỷ lệ 31,79%.

- Sàng lọc sơ sinh: Trong tháng có 341 trẻ sinh được sàng lọc, lũy kế có 1.270/3.180 trẻ sinh, tỷ lệ 29,21%. Trong tháng có 14 trường hợp nguy cơ cao (lũy kế có 31 trường hợp: Trong đó 27 trường hợp thiếu men G6PD và 04 trường hợp suy giáp bẩm sinh (01 bình thường; 02 bất thường; 01 chưa sàng lọc lần 2).

- Khám sức khỏe tiền hôn nhân: Trong tháng có 177 cặp, lũy kế 315 cặp.

- Khám sức khỏe người cao tuổi: Trong tháng thực hiện được 3.191; lũy kế có 6.517/110.133 người, đạt tỷ lệ 5,91%.

**5. Chương trình Vệ sinh an toàn thực phẩm (VSATTP)**

*\* Tổng số đoàn kiểm tra, thanh tra trong kỳ: 515, trong đó tuyến tỉnh 08, tuyến huyện và xã: 507.*

*Đoàn liên ngành của tỉnh và huyện: 24.*

*\* Kết quả kiểm tra:*

- Cơ sởsản xuất, chế biến thực phẩm: 98, số cơ sở đạt 73 (đạt 74,5%).

- Cơ sở kinh doanh thực phẩm: 467, số cơ sở đạt 384 (đạt 82,2%).

- Cơ sở dịch vụ ăn uống: 2.512, số cơ sở đạt 1.806 (đạt 71,9%).

- Số cơ sở vi phạm: 814; Số cơ sở phạt: 37; hủy sản phẩm: 10; nhắc nhở: 777. Số tiền xử phạt là 56.950.000 đ.

- *Ngộ độc thực phẩm:*Trong kỳ không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

- Công tác thông tin truyền thông được tăng cường bằng nhiều hình thức từ các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài, tờ rơi, áp phích, pano, cờ phướn,...nhằm phát huy tối đa khả năng nhận thức của cơ sở thực phẩm và người dân trong đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm. Công tác lấy mẫu test nhanh và gửi mẫu thực phẩm kiểm nghiệm được thực hiện thường xuyên, tiếp nhận tự công bố sản phẩm trong 6 tháng đầu năm 2019 được giải quyết kịp thời, đúng thời gian quy định.

**6. Chương trình phòng chống Lao:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Chỉ tiêu** | **Thực hiện** | **Cộng dồn** | **Tỷ lệ** | **So cùng kỳ** |
| **\* Khám phát hiện :** | | | | | |
| Tổng số : | **1.126** | 108 | 591 | 52,5% | ↑3,5% |
| - Lao phổi M (+) mới | **676** | 65 | 374 | 55,3% | ↓5,7% |
| - Lao phổi M (+) tái trị | **56** | 9 | 35 | 65,5% | ↑6,5% |
| - Lao phổi M (-) mới | **180** | 14 | 59 | 32,7% | ↑6,1% |
| - Lao ngoài phổi | **135** | 20 | 119 | 88,1% | ↑35,5% |
| - Lao kháng thuốc | **35** | 2 | 10 | 28,6% | ↓19,9% |
| - Lao trẻ em | **44** |  | 2 |  |  |
| - Lao khác |  |  |  |  |  |
| - Tổng số tiêu bản đàm | **18.330** | 1355 | 7390 | 40,3% | ↓6% |
| **\* Bệnh lành :** | | | | | |
| Tổng số | **> 90%**  **1239** | 105 | 594 | 47,9% | ↑2,7% |
| - Lao phổi M (+) mới | **> 93%**  **799** | 81 | 446 | 55,8% | ↑4,9% |

**7**. **Chương trình sức khỏe tâm thần**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thực hiện/ tháng 06** | **Cộng dồn** | **Tỷ lệ %** | **So với cùng kỳ năm trước%** |
| **\* Tổng số bệnh mới phát hiện** | **12** | **113** | **66.47** | **↑5,63** |
| Tâm thần phân liệt | 5 | 61 | 71.76 | ↑7,9 |
| Động kinh | 7 | 52 | 61.18 | ↑3,35 |
| **\* Tổng số bệnh đang quản lý** | **2,815** | **2,815** | **97.91** | **↓1,72** |
| Tâm thần phân liệt | 1,406 | 1,406 | 96.30 | ↑4,14 |
| Động kinh | 1,409 | 1,409 | 99.58 | ↓8,47 |
| Động kinh trẻ em | 152 | 152 | 83.06 | ↓8,46 |
| **\* Tổng số bệnh nhân chữa ổn định** | **2,797** | **2,797** | **108.16** | **↑4,94** |
| Số bệnh chữa ổn định TTPL | 1,396 | 1,396 | 106.24 | ↑11,48 |
| Số bệnh chữa ổn định ĐK | 1,401 | 1,401 | 110.14 | ↓2,73 |

**8. Chương trình Phòng chống Phong - Da liễu**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Thực hiện/ tháng 6** | **Cộng dồn** | **Tỷ lệ %** | **So với cùng kỳ năm trước%** |
| Tổng số bệnh Phong mới phát hiện | 0 | 4 | 0 | 2 cas |
| Tổng số bệnh LTQĐTD mới phát hiện | 1,504 | 9,978 | 48.03 | 3.2 |
| Tổng số người khám và điều trị bệnh da | 2,364 | 13,636 | 41.87 | -1.05 |
| Khám TX với BN Phong trong GĐ | 20 | 67 | 27.46 | -12.38 |
| Số lượt chăm sóc tàn tật  ( mỗi bn khám 4 lượt) | 44 | 228 | 61.29 | 3.54 |
| Tổng số bệnh nhân hoàn thành ĐHTLTN | 0 | 3 | 60 | 45.71 |
| Bệnh nhân giám sát trong năm | 4 | 30 | 111.11 | -0.65 |
| Bệnh nhân hoàn thành giám sát | 2 | 8 | 88.89 | 88.89 |
| BN tàn tật được chăm sóc tàn phế | 100% | 100% | 1.05% | 0% |
| Tổng số bệnh nhân ĐHTL trong năm | 7 | 8 | 160.00 | 76.67 |

**9. Chương trình Chăm sóc sức khỏe sinh sản (CSSKSS)**

***\* Chăm sóc sức khỏe bà mẹ***

- Tổng số đẻ được quản lý : 873, cộng dồn: 6.107, đạt: 99,1%, tăng 3,1% so với cùng kỳ;

- Phụ nữ đẻ được khám thai > 3 lần : 847, cộng dồn: 6.027, đạt: 97,8%, tăng 1,7% so với cùng kỳ;

- 100% sản phụ sanh tại cơ sở y tế và được cán bộ y tế đỡ;

- Chăm sóc sau sanh tại nhà đạt: 95,1%, giảm 1% so với cùng kỳ.

- Tổng số khám phụ khoa: 93.205, tăng 0,8% so cùng kỳ; điều trị phụ khoa 15.783, tương cùng kỳ.

***\* Công tác chăm sóc sức khỏe trẻ em***

- Tổng số trẻ đẻ sống: 874, cộng dồn: 6.164 (nữ 2.978).

- Trẻ sơ sinh sống được cân: 100%.

- Trẻ đủ tháng nhẹ cân < 2500gr: 111, chiếm tỷ lệ 1,8%, tăng 0,6% so với cùng kỳ.

**10**. **Chương trình phòng chống suy dinh dưỡng (SDD)**

- Số trẻ < 5 tuổi bị SDD cân nặng/ tuổi: 6.982, chiếm tỷ lệ 11; giảm 0,3 so với cùng kỳ.

- Số trẻ < 5 tuổi bị SDD chiều cao/ tuổi: 14.626, chiếm tỷ lệ 22,9%; tương đương cùng kỳ.

- Số trẻ < 5 tuổi được phát hiện thừa cân, béo phì: 118, chiếm tỷ lệ 0,2%.

- Số trẻ < 2 tuổi bị SDD cân nặng/ tuổi: 1.704, chiếm tỷ lệ 7,8%.

**11. Chương trình Quân – Dân Y kết hợp**

- Triển khai công tác quân dân y năm 2019.

- Tổ chức khám tuyển nghĩa vụ quân sự và đưa tham gia đưa quân năm 2019.

- Triển khai tổ chức khám, kiểm tra sức khoẻ cho quân nhân dự bị 2019 Căn cứ Quyết định số 16/QĐ-UBND ngày 09/4/2019 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc giao bổ sung chỉ tiêu gọi quân nhân dự bị tập trung huấn luyện, diễn tập năm 2019.

- Thực hiện Kế hoạch số 891/KH-UBND ngày 18/5/2018 của UBND tỉnh Hậu Giang về Tổ chức Hội nghị sơ kết công tác xây dựng và hoạt động khu vực phòng thủ giữa nhiệm kỳ 2015 – 2020.

**12. Chương trình Đái tháo đường, Tăng Huyết áp (ĐTĐ, THA)**

***\* Chương trình đái tháo đường:*** Tổng số BN ĐTĐ quản lý: 7.720 người, tăng 5.655 người so với cùng kỳ. Trong đó: Bệnh nhân tiền ĐTĐ: 3.677 người; Bệnh nhân ĐTĐ: 4.043 người. Tỷ lệ bệnh nhân tiền ĐTĐ được tư vấn: 70,60% và ĐTĐ là 67,99%.

***\* Chương trình Phòng chống tăng huyết áp****:*Số lượt bệnh nhân THA đến khám và điều trị tại Trạm y tế: 10.321, cộng dồn: 46.579, tăng 32.550 lượt so với cùng kỳ; Số bệnh nhân điều trị đạt huyết áp mục tiêu: 3.730, tăng 2.894 BN so với cùng kỳ; số bệnh nhân quản lý hiện tại: 15.163 người, tăng 6.515 người so với cùng kỳ.

***\* Chương trình Phòng chống phổi tắt nghẻn mãn tính****:*Số bệnh nhân COPD được phát hiện: 11, cộng dồn: 33; số bệnh nhân quản lý tư vấn: 11, cộng dồn: 33.

***\* Chương trình Phòng chống hen phế quản****:*Số bệnh nhân được phát hiện: 07, cộng dồn: 20; số bệnh nhân quản lý tư vấn: 07, cộng dồn: 20.

***\* Chương trình Phòng chống ung thư****:*Số bệnh nhân được phát hiện: 03, cộng dồn: 08; số bệnh nhân quản lý tư vấn: 03, cộng dồn: 08.

**C. CÔNG TÁC KHÁM CHỮA BỆNH – PHỤC HỒI CHỨC NĂNG**

**1. Kết quả thực hiện khám chữa bệnh đến tháng 6/2019:**

- Tổng số lần khám 166.564, cộng dồn: 950.612, đạt 45,95%KH, giảm 6,99% so cùng kỳ. *(Trong đó: tuyến tỉnh đạt* 38,38*%, tuyến huyện: 45,71%, PKĐKKV: 49,71% và TYT đạt 47,95%).*

- Tổng số BN điều trị nội trú: 9.801, cộng dồn: 53.015lượt, đạt 41,93%KH, giảm 5,81% so với cùng kỳ*.( Trong đó: tuyến tỉnh đạt* 44,30*%; tuyến huyện:* 41,10*%).*

- Ngày điều trị trung bình là 5,89 ngày, giảm 0,44 ngày so với cùng kỳ.

- Công suất sử dụng giường bệnh: **77%,** giảm 16,68% so với cùng kỳ*.(Trong đó: BV tỉnh:**79%, BV huyện: 76% ).*

- Bệnh nhân điều trị nội trú tuyến tỉnh chuyển tuyến: 622, giảm 07 trường hợp so với cùng kỳ; tuyến huyện chuyển tuyến: 2.375, tăng 269 ca so cùng kỳ.

- Tỷ lệ tử vong: **0,06%,** tương đương với cùng kỳ.

- Tổng số phẫu thuật: 1.156, cộng dồn: 5.235, giảm 51 trường hợp so với cùng kỳ. Trong đó phẫu thuật bắt con: 1.863, giảm 337 trường hợp so với cùng kỳ.

- Tổng số tai nạn ngộ độc, chấn thương: 851, cộng dồn 4.660, giảm 1.898 trường hợp so với cùng kỳ.

**2. Chữa bệnh bằng Y học dân tộc:** Tổng số khám bệnh: 23.730, cộng dồn: 134.305 lượt, chiếm tỷ lệ 14,13% tổng số lượt khám chữa bệnh chung giảm 4,98% so với cùng kỳ; Số BN mới điều trị nội trú YHCT tại BV: 416, cộng dồn: 2.658 trường hợp, chiếm tỷ lệ 5,01% tổng lượt điều trị nội trú, giảm 5,14% so với cùng kỳ.

**3. Công tác cải tiến chất lương bệnh viện:** Xây dựng triển và triển khai kế hoạch thực hiện công tác cải tiến chất lượng bệnh viện theo quy định của Bộ Y tế. Tổ chức kiểm tra thực hiện Bộ tiêu chí cải tiến chất lượng bệnh, Bộ tiêu chí xanh-sạch-đẹp; Đổi mới phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế hướng tới sự hài lòng của người bệnh tại các cơ sở y tế có giường bệnh trực thuộc.

**4. Y tế cơ sở**: 76/76 Trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã.

**D. CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC**

**1. Công tác Dược – trang thiết bị y tế:**

*1.1. Cung ứng thuốc:*

- Lập hồ sơ mời thầu các gói thầu: Gói thầu thuốc tập trung cấp địa phương thuộc gói thầu cung ứng thuốc cho các đơn vị có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2019 - 2020.

- Phát hành hồ sơ mời thầu các gói thầu: Gói thầu thuốc tập trung cấp địa phương thuộc gói thầu cung ứng thuốc cho các đơn vị có giường bệnh trực thuộc Sở Y tế năm 2019 - 2020.

- Đảm bảo cung ứng đủ thuốc, vật tư y tế cho công tác điều trị tại các cơ sở khám chữa bệnh.

*1.2. Quản lý Chất lượng thuốc và mỹ phẩm:*

- Trong 06 tháng đầu năm, chưa phát hiện được việc mua bán, tồn trữ thuốc giả, thuốc nhập lậu trên địa bàn tỉnh.

- Thông báo đình chỉ lưu hành 02 đợt mỹ phẩm vi phạm các Quy định về quản lý mỹ phẩm.

- Thông báo đình chỉ lưu hành 02 đợt thuốc không đạt tiêu chuẩn chất lượng.

*1.3. Quản lý thuốc độc, thuốc gây nghiện , thuốc hướng tâm thần:*

- Quản lý thuốc gây nghiện, thuốc hướng tâm thần: thường xuyên quan tâm giám sát việc sử dụng thuốc tại đơn vị. Duyệt dự trù thuốc gây nghiện, hướng thần cho các đơn vị (đối với các mặt hàng thuốc mua sắm ngoài danh mục trúng thầu của các đơn vị). Chế độ báo cáo được thực hiện thường xuyên theo định kỳ 06 tháng mỗi lần, không để xảy ra tình trạng thất thoát, hư hỏng gây lãng phí.

- Kết hợp với Phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy Công an tỉnh Hậu Giang kiểm tra, giám sát việc mua bán, sử dụng thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần tại các cơ sở y tế.

*1.4. Quản lý thông tin-quảng cáo thuốc & mỹ phẩm :*

- Trong 6 tháng đầu năm không có cấp số tiếp nhận hồ sơ hội thảo giới thiệu thuốc cho công chúng.

- Hiện tại toàn tỉnh có 07 cơ sở sản xuất mỹ phẩm đã được Sở Y tế cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm theo quy định tại Nghị định số 93/2016/NĐ-CP.

- Trong 06 đầu năm 2019, Sở Y tế đã cấp 83 số phiếu tiếp nhận công bố sản phẩm mỹ phẩm.

*1.5. Quản lý dược bệnh viện:*

- Chỉ đạo Hội đồng thuốc và điều trị tại các cơ sở khám, chữa bệnh tăng cường công tác quản lý hoạt động cung ứng và sử dụng thuốc.

- Tăng cường sử dụng thuốc do các công ty trong nước sản xuất đáp ứng với nhu cầu điều trị.

- Trong 06 tháng đầu năm 2019, Sở Y tế đã phát hành 02 đợt công văn cập nhật thông tin về sử dụng thuốc cho các đơn vị.

- Tổng tiền thuốc sử dụng nội trú: 23.089.582.526 đ, trong đó:

+ Tiền thuốc nội: 13.689.611.843 đ (chiếm 59,29%);

+ Tiền thuốc ngoại: 9.399.970.683 đ (chiếm 40,71%).

- Tổng tiền thuốc sử dụng ngoại trú: 28.740.028.877 đ, trong đó:

+ Tiền thuốc nội: 23.086.465.912 đ (chiếm 80,33%);

+ Tiền thuốc ngoại: 5.653.562.965 đ (chiếm 19,67%).

*1.6. Trang thiết bị y tế:*

- Tranh thủ sự quan tâm của Ủy ban nhân dân tỉnh, vốn vay từ các ngân hàng và sự giúp đỡ của các doanh nghiệp, Sở Y tế đã trang bị thêm cho các cơ sở một số trang thiết bị như: máy siêu âm màu, máy X-Quang kỹ thuật số.

- Tổng hợp nhu cầu sử dụng trang thiết bị y tế tại các đơn vị trực thuộc.

- Trình BGĐ phê duyệt kết quả mua sắm trang thiết bị cho các đơn vị trực thuộc.

- Giám sát công tác lắp đặt các thiết bị y tế cho các đơn vị.

- Phối hợp với Sở Kế hoạch và đầu tư tham mưu cho Hội đồng nhân dân tỉnh thẩm định, phê duyệt nguồn vốn từ nguồn Cân đối ngân sách địa phương năm 2020 để mua sắm trang thiết bị y tế cho tuyến tỉnh, tuyến huyện.

**2. Công tác Nghiệp vụ Y:**

- Triển khai các văn bản về lĩnh vực phòng bệnh, khám chữa bệnh do cấp có thẩm quyền ban hành.

- Xét cấp giấy chứng nhận chuyển giao kỹ thuật cho cho các đơn vị trực thuộc.

- Xây dựng và triển khai kế hoạch đảm bảo an toàn công tác y tế trong Kỳ thi THPT quốc gia và tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2019 trên địa bàn tỉnh Hậu Giang.

**3. Công tác Kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm và thực phẩm:** Trong tháng thực hiện 96 mẫu kiểm nghiệm, cộng dồn: 256 mẫu, đạt 56,89% KHN (trong đó: tân dược 231 mẫu, đông dược 25 mẫu, mỹ phẩm 00 mẫu). Số cơ sở kiểm tra 173, số cơ sở vi phạm 04, lập biên bản: 04 trường hợp, nhắc nhở: 00 và chuyển thanh tra ngành xử lý: 04 trường hợp.

**4. Công tác giám định y khoa – Pháp y:**

Công tác giám định Y khoa:Trong tháng khám giám định: 22, cộng dồn: 154, giảm 24 trường hợp so với cùng kỳ.

Công tác Pháp y:Trong tháng khám giám định: 45, cộng dồn: 315, giảm 05 trường hợp so với cùng kỳ).

**5. Công tác TTGDSK:**

- Chuyên mục Sức khỏe mọi nhà trên Đài PTTH tỉnh Hậu Giang (2/12 kỳ): “Tháng hành động về ATVSTP 15/4 đến 15/5/2019”, “PC THTL”.

- Thực hiện chuyên trang Y tế trên Báo Hậu Giang (2/12 kỳ): “Mang kiến thức phòng bệnh đến tận nhà dân”, “Phòng, chống tác hại thuốc lá – Thành công từ nhận thức”.

- Thực hiện Bản tin Y tế Xuân Kỷ Hợi năm 2019: 1/1 kỳ, thực hiện Bản tin Y tế Hậu Giang: 2/11 kỳ.

- Thực hiện tốt công tác tuyên truyền trên các Đài Truyền thanh huyện/thị xã/thành phố (chuyên mục cố định: 192/384 lần/192 bài, đạt 50% kế hoạch năm, chuyên mục không cố định: 190 lần/190 bài) và tại điểm cố định tại xã/phường/thị trấn.

**6. Công tác hành chính và quản lý hành nghề Y Dược:**

**- Công tác hành chính:**

+ Duy trì hoạt động phần mềm quản lý văn bản qua mạng, thực hiện chuyển tất cả văn bản đến cho lãnh đạo các phòng chuyên môn xử lý qua phần mềm quản lý văn bản.

+ Duy trì hoạt động trang thông tin điện tử của Sở đảm bảo hệ thống mạng nội bộ hoạt động thông suốt.

+ Thực hiện tốt công tác thát hành văn bản đi, văn bản đến. Phát hành văn bản đi : 2.614, tiếp nhận văn bản đến: 3.515.

+ Tiếp tục thực hiện tốt công tác cải cách hành chính, trong kỳ không có phản ánh hay góp ý phiền hà của cá nhân hay tổ chức.

**- Quản lý hành nghề:**

+ Tiếp tục xét và cấp chứng chỉ hành nghề, giấy phép hoạt động. Trong quý tiếp nhận 556 hồ sơ, năm trước chuyển sang 192, trả kết quả 476 hồ sơ, đang giải quyết 80 hồ sơ.

*+ Hiện tại toàn tỉnh về hành nghề Y có 547 cơ sở*

Bệnh viện: 03

TTYT có giường bệnh: 08

PKĐK: 04 ( 03 nhà nước, 01 tư nhân)

TYT và PKKV: 76

Khối cận lâm sàng: 16

Phòng chẩn trị YHCT: 85

Phòng khám chuyên khoa: 312 (PK Răng hàm mặt và nha công: 66),

Cơ sở dịch vụ y tế: 43

*+Hành nghề Dược: 628 cơ sở*

Công ty dược: 05

Nhà thuốc: 104

Quầy thuốc: 430

Cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền: 13

Quầy thuốc Trạm Y tế xã: 76

Cơ sở sản xuất Mỹ Phẩm: 07, Cơ sở sản xuất thuốc: 01.

**7. Công tác thanh kiểm tra:**

- Trong kỳ tham mưu Ban Giám đốc tiến hành 02 cuộc thanh tra các đơn vị trực thuộc (về hoạt động tiêm và thực hiện các quy định của pháp luật về PCTN).

- Tổ chức 03 đợt kiểm, 60 cơ sở hành nghề y dược và sản xuất mỹ phẩm, có 49 cơ sở vi phạm, ra quyết định xử lý 11 cơ sở với số tiền phạt 31.200.000đ. Trong kỳ tiếp nhận 05 đơn thư khiếu nại, đã giải quyết xong 05/05 đơn thư.

**8. Công tác nghiên cứu khoa học:**

Tổ chức xét đề tài, sáng kiến, giải pháp năm 2018; xây dựng và triển khai kế hoạch nghiên cứu khoa học năm 2019.

**9. Công tác tổ chức cán bộ:**

Tham mưu Ban Giám đốc ổn định bộ máy hoạt động các đơn vị y tế tuyến huyện; tiếp tục tham mưu Ban Giám đốc triển khai Quyết định số 03/2016/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh về tổ chức bộ máy, chức năng nhiệm vụ của Sở Y tế và các đơn vị trực thuộc.

***9.1. Công tác tổ chức, giải quyết chế độ:***

- Thực hiện công tác điều động, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, tiếp nhận và thuyên chuyển công tác, chuyển ngạch, tuyển dụng đúng theo quy định (thỏa thuận điều động, bổ nhiệm 36 trường hợp, bổ nhiệm lại 07 trưởng hợp, miễm nhiệm 04 trường hợp, kéo dài 01 trường hợp).

- Giải quyết các chế độ tiền lương và phụ cấp kịp thời và đúng quy định.

- Tham mưu giải quyết nghỉ hưu, thôi việc đúng theo quy định.

- Tổ chức xét tuyển viên chức đợt 2/2018; Trả kết quả điểm xét tuyển viên chức đợt 2 năm 2018.

- Trả kết quả tinh giản biên chế đợt 1 năm 2019 (11 trường hợp trong đó; 10 nghỉ hưu trước tuổi; 01 thôi việc ngay)

***9.2. Công tác đào tạo:***

- Xây dựng và triển khai Kế hoạch đào tạo năm 2019.

- Quyết định cử viên chức tham gia ôn tập liên thông đại học hệ 11 trường hợp.

- Quyết định cử viên chức đi học liên thông đại học 26 trường hợp.

- Quyết định cử viên chức tham gia ôn tập liên thông đại học tại Trường ĐHYD Cần Thơ 59 trường hợp.

- Quyết định cử ôn tập và dự thi sau đại học 44 trường hợp.

- Quyết định cử viên chức đi học sau đại học 01 trường hợp.

- Cử công chức, viên chức đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn về chuyên môn nghiệp vụ với 14 trường hợp.

***9.3. Công tác thi đua khen thưởng:***

- Tổng hợp xét thi đua năm 2018.

- Trình UBND tỉnh xét khen thưởng cho các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc năm 2018. Trình Hội đồng thi đua cấp tỉnh xét khen cao cho tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc.

- Xây dựng Kế hoạch phát động thi đua ngành Y tế năm 2019

**10. Công tác Kế hoạch -tài chính:**

- Dự thảo báo cáo tổng kết hoạt động y tế năm 2018 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2019.

- Tham mưu Ban Giám đốc giao chỉ tiêu kế hoạch ngành năm 2019.

- Giao dự toán thu, chi vốn Sự nghiệp Y tế cho các đơn vị trực thuộc.

- Thẩm tra quyết toán kinh phí năm 2018. Cấp kinh phí thường xuyên cho các đơn vị trực thuộc.

- Trình Sở tài chính cấp kinh phí trợ cấp 116 cho các đơn vị trực thuốc, cấp bổ sung kinh phí cho các đơn vị, cấp kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia cho các đơn vị trực thuộc.

- Tham mưu Ban Giám đốc xây dựng và triển khai Kế hoạch thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật và các văn bản chỉ đạo của cấp có thẩm quyền; phối hợp với Chi cục DS-KHHGĐ xin ý kiến Sở, ban ngành về Đề án Tầm soát, chuẩn đoán, điều trị một số bệnh, tật trước sinh và sơ sinh trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2019 - 2025, đến năm 2030; Kế hoạch tổ chức Chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ Chăm sóc SKSS - KHHGĐ và Nâng cao chất lượng dân số tỉnh Hậu Giang năm 2019 trình UBND tỉnh ban hành.

- Hoàn thiện dự thảo Tờ trình và Nghị Quyết “mức giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh Hậu Giang” gửi Sở Tư pháp thẩm định (nhưng thực hiện theo sự chỉ đạo của UBND tỉnh chưa trình HĐND trong kỳ họp 6 tháng giữa năm 2019).

- Tham gia giám sát xây mới nâng cấp các TYT/PKĐKKV thuộc dự án WB.

- Thẩm tra quyết toán năm 2018 các đơn vị trực thuộc.

- Tập huấn công tác tài chính cho các đơn vị trực thuộc.

- Thẩm định hồ sơ KCB cho người nghèo.

- Thực hiện các nhiệm vụ khác do lãnh đạo phân công.

**11. Công tác ứng dụng CNTT:**

- Xây dựng và triển Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin của ngành năm 2019. Phối hợp với triển triển khai phần mềm quản lý nhân sự-tiền lương, phần mềm quản lý tài sản trang thiết bị y tế. Triển khai phần mềm quản lý hồ sơ sức khỏe người dân cho toàn tỉnh, đến cuối tháng 5/2019đã lập dược 37.341 hồ sơ sức khỏe điện tử.

- Tham mưu BGĐ sơ kết ứng dụng CNTT năm 2016-2018, triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2019-2020.

- Tất cả các cơ sở y tế đã đưa phần mềm quản lý khám chữa bệnh và thanh toán BHYT. Bước đầu đã đạt được những thuận lợi như thống kê số liệu chính xác hơn; dễ dàng, nhanh chóng trong việc tổng hợp số liệu; tạo ra sự nhất quán giữa các cơ sở y tế trong việc thống kê báo cáo số liệu. Quản lý tốt thông tin bệnh nhân đồng thời báo cáo số liệu về Sở Y tế, Bộ Y tế cũng như thanh quyết toán với bảo hiểm y tế kịp thời và chính xác hơn.

- 100% cơ sở y tế thực hiện đẩy dữ liệu lên Cổng Bộ Y tế và Cổng giám định BHYT. 100% cơ sở y tế đều thực hiện được việc kiểm tra thông tuyến thông qua Cổng giám định BHYT.

**12. Công tác Bảo hiểm y tế:** Tính đến ngày 31/5/2019 đã có **79,58%** dân số trên địa bàn tỉnh tham gia BHYT.

**E. NHẬN ĐỊNH CHUNG**

**1. Những kết quả đạt được**

- Chỉ đạo thực hiện công tác phòng, chống dịch bệnh chủ động, hạn chế thấp nhất sự lây lan của dịch bệnh, chưa xuất hiện các loại bệnh dịch lạ. Công tác chăm sóc, điều trị bệnh nhân HIV/AIDS đều được duy trì thường xuyên và đạt được kết quả tốt, bệnh nhân đến đăng ký điều trị ngày càng tăng.

- Phối hợp tốt với các cơ quan có liên quan triển khai Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới; Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới.

- Trình UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW.

- Triển khai thực hiện Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2017 về việc phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2018-2025. Triển khai thực hiện lộ trình Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ tuyến y tế cơ sở” từ nguồn vốn vay và viện trợ của Ngân hàng Thế giới (WB).

- Hoàn thiện mạng lưới khám chữa bệnh từ tuyến cơ sở đến tuyến tỉnh, cả công lập và ngoài công lập được mở rộng và củng cố. Công tác đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn được chú trọng, các trang thiết bị y tế thiết yếu cũng được bảo đảm. Đặc biệt đã đưa vào sử dụng mô hình Bệnh viện Vệ tinh về Chấn thương chỉnh hình tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang (liên kết với Bệnh viện Chấn thương chỉnh hình của thành phố Hồ Chí Minh). Công tác khám, chữa bệnh ổn định, tiến độ thực hiện các chỉ tiêu đạt; công tác phòng chống nhiễm khuẩn bệnh viện tiếp tục được duy trì. Thực hiện tốt công tác khám, chữa bệnh cho đối tượng có thẻ BHYT. Triển khai thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh đã góp phần giảm thời gian chờ đợi khám bệnh của người bệnh, giảm lãng phí xã hội. Chỉ đạo các đơn vị có giường bệnh tập trung triển khai thực hiện tốt Kế hoạch về đổi mới phong cách và thái độ phục vụ hướng tới sự hài lòng của người bệnh.

- Tham mưu UBND tỉnh ban hành các chương trình, kế hoạch thuộc lĩnh y tế ngắn hạn và trung hạn.

- Công tác kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm được tăng cường vào dịp cuối năm, với nhiều biện pháp quyết liệt nên các trường hợp ngộ độc thực phẩm đã không xảy ra trước, trong và sau Tết Nguyên Đán (không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm trên 30 người/vụ).

**2. Những tồn tại, hạn chế, thách thức**

- Một số bệnh truyền nhiễm lưu hành như sốt xuất huyết, tay chân miệng vẫn còn ở mức cao, bệnh tay chân mệnh tăng so với cùng kỳ; các bệnh dịch có vắc xin phòng bệnh vẫn có nguy cơ bùng phát trở lại như sởi, bạch hầu, ho gà, viêm gan B. Việc kiểm soát các yếu tố hành vi nguy cơ đến sức khỏe, dự phòng, phát hiện sớm các bệnh không lây nhiễm chưa cao. Quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa dẫn tới nguy cơ ô nhiễm môi trường cao. Nhận thức và ý thức của cộng đồng, sự quan tâm đầu tư của địa phương về vệ sinh môi trường, quản lý chất thải, phòng chống bệnh nghề nghiệp và tai nạn thương tích còn hạn chế.

- Chất lượng dịch vụ tại y tế cơ sở chưa đáp ứng yêu cầu. Trang thiết bị y tế, năng lực chuyên môn còn hạn chế, cơ chế tài chính, thanh toán BHYT còn vướng mắc. Niềm tin của người bệnh chưa cao khi đến khám, chữa bệnh tại các Trạm y tế. Công tác khám, chữa bệnh có bước tiến bộ nhưng vẫn còn một số hạn chế nhất là ở tuyến cơ sở, trang thiết bị chẩn đoán và điều trị hiện đại còn ít. Chất lượng dịch vụ y tế ở các cơ sở y tế tuyến dưới vẫn chưa được cải thiện căn bản, chưa lấy lại được niềm tin của người dân. Các chỉ tiêu về hoạt động khám, chữa bệnh giảm so với cùng kỳ.

- Công tác đấu thầu thuốc và cung ứng thuốc còn nhiều bất cập vì phải có sự thống nhất của các đơn vị có liên quan (về việc lựa chọn nhà thầu, giá thuốc, về danh mục,..). Việc áp dụng theo Nghị định 63/2014/NĐ-CP, Thông tư số 11/2016/TT-BYT các cơ sở y tế gặp không ít khó khăn trong việc tổ chức đấu thầu cung ứng thuốc, hóa chất và vật tư tiêu hao cho các cơ sở y tế, do chưa có kinh nghiệm. Việc cung ứng thuốc, vật tư tiêu hao ở một số đơn vị còn chậm trễ, gây khó khăn nhất định.

- Lĩnh vực VSATTP còn diễn biến phức tạp, khó kiểm soát ảnh hưởng đến sức khỏe người tiêu dùng. Việc thực thi pháp luật tại địa phương còn chưa đạt yêu cầu: tổ chức thanh, kiểm tra nhiều nhưng tỷ lệ xử lý thấp; kỷ cương, kỷ luật không nghiêm, vẫn còn đùn đẩy trách nhiệm giữa các ngành có liên quan. Sự phối hợp giữa các lực lượng trong xử lý vi phạm về ATTP còn chưa chặt chẽ, đặc biệt trong phối hợp trao đổi thông tin.

- Tỷ lệ toàn dân tham gia BHYT còn thấp so với chỉ tiêu đề ra, do đó toàn ngành phải tăng cường phối hợp cùng các Ban ngành có liên quan nỗ lực tuyên truyền, vận động người dân tham gia BHYT, phấn đấu đến cuối năm đạt được chỉ tiêu đề ra.

- Việc triển khai thực hiện cơ chế tự chủ cho các đơn vị sự nghiệp có thu gặp nhiều khó khăn do nguồn thu không đảm bảo.

**PHẦN II**

**MỘT SỐ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM 6 THÁNG CUỐI NĂM 2019**

**1.** Tiếp tục triển khai chiến dịch phòng, chống dịch bệnh; tăng cường chỉ đạo thực hiện tốt kế hoạch phòng, chống dịch bệnh chủ động, hạn chế tối đa số ca mắc mới. Chủ động phòng chống các bệnh dịch xâm nhập từ bên ngoài, tăng cường công tác giám sát, phát hiện sớm, dập dịch kịp thời, không để dịch bệnh lớn xảy ra; từng bước kiểm soát các yếu tố có hại đến sức khỏe liên quan đến môi trường, an toàn thực phẩm, lối sống và hành vi của người dân. Tập trung thực hiện đạt các chỉ tiêu về phòng chống HIV/AIDS theo Nghị quyết số 01/2016/NQ-HĐND ngày 29/02/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang.

2. Tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp để giảm quá tải, nâng cao chất lượng dịch vụ theo quy định tại Quyết định 92/QĐ-TTg của Chính phủ và Kế hoạch số 139/KH-BYT về công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2016-2020; tiếp tục triển khai Chương trình hành động của ngành y tế tỉnh Hậu Giang về nâng cao năng lực quản lý chất lượng KCB giai đoạn từ nay đến năm 2025; tiếp tục thực hiện cải tiến nâng cao chất lượng bệnh viện trong năm 2019. Tiếp tục tham mưu UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ nhân dân trong tình hình mới, Chương trình hành động của Chính phủ và Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW của Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới. Đẩy mạnh hoạt động cải tiến chất lượng bệnh viện, phấn đấu có 13/13 cơ sở điều trị đạt từ mức 2 trở lên.

3. Tiếp tục trình UBND tỉnh triển khai thực hiện Đề án thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW.

4. Tiếp tục phối hợp với các đơn vị có liên quan tham mưu triển khai thực hiện Kế hoạch số 112/KH-UBND ngày 15 tháng 9 năm 2017 về việc phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2018-2025. Triển khai thực hiện lộ trình Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ tuyến y tế cơ sở” từ nguồn vốn vay và viện trợ của Ngân hàng Thế giới (WB).

5. Tăng cường công tác quản lý an toàn thực phẩm, dược, vắc-xin, sinh phẩm và trang thiết bị y tế: Tăng cường quản lý nhà nước về công tác bảo đảm vệ sinh, an toàn thực phẩm, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về an toàn, vệ sinh thực phẩm, đẩy mạnh công tác phối hợp liên ngành về an toàn thực phẩm, không để xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm (trên 30 người mắc) trên địa bàn tỉnh.

6. Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số - KHHGĐ: Đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số - KHHGĐ, duy trì mức sinh thấp hợp lý, khống chế tốc độ tăng nhanh tỷ số giới tính khi sinh, khuyến khích sinh đủ 2 con, giảm dị tật và bệnh bẩm sinh, đáp ứng đủ nhu cầu dịch vụ KHHGĐ của người dân; tăng khả năng tiếp cận dịch vụ CSSKSS có chất lượng. Tiếp tục triển khai các Đề án, KH đã được UBND tỉnh phê duyệt: Kế hoạch số 55/KH-UBND về “Thực hiện Chương trình hành động của Ban thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW. Triển khai thực hiện Kế hoạch số 43/KH-UBND ngày 13/4/2017 của UBND tỉnh về Chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ sơ sinh và trẻ em trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2017-2020; Nghị quyết 21/2018/NQ-HĐND quy định một số mức hỗ trợ thực hiện chính sách dân số trên địa bàn tỉnh Hậu Giang giai đoạn 2019 – 2025. Triển khai Kế hoạch tổ chức Chiến dịch truyền thông lồng ghép với cung cấp dịch vụ Chăm sóc sức khỏe sinh sản - Kế hoạch hóa gia đình và Nâng cao chất lượng dân số tỉnh Hậu Giang năm 2019.

7. Tổ chức đấu thầu cung ứng thuốc, hóa chất năm 2019.

8. Tăng cường công tác nghiên cứu, ứng dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến trong công tác phòng bệnh, khám, phát hiện và điều trị. Đổi mới công tác đào tạo cán bộ y tế, phát triển nguồn nhân lực cả về số lượng và chất lượng; tăng cường nhân lực y tế cho nông thôn.

9. Từng bước triển khai thực hiện cơ chế tự chủ về tài chính và thực hiện xã hội hóa các dịch vụ y tế. Đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết số 93/NQ-CP ngày 15/12/2014 của Chính phủ về cơ chế, chính sách phát triển y tế. Tiếp tục triển khai thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp y tế công lập. Đẩy mạnh xã hội hoá, vận động viện trợ, vốn vay ưu đãi, đầu tư theo hình thức đối tác công tư; xây dựng chính sách thu hút đầu tư y tế theo hình thức hợp tác công - tư và YTTN.

10. Tiếp tục đổi mới toàn diện phong cách, thái độ phục vụ của cán bộ y tế, lấy người bệnh làm trung tâm và hướng tới sự hài lòng của người bệnh. Thực hiện tốt quy tắc ứng xử và nâng cao đạo đức nghề nghiệp của cán bộ, viên chức, người lao động trong các cơ sở y tế. Phấn đấu tỷ lệ hài lòng của người bệnh đạt trên 95%.

11. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động khám, chữa bệnh và thanh toán bảo hiểm y tế, đảm bảo thông tuyến BHYT và trích chuyển dữ liệu theo sự chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Y tế. Triển khai hệ thống quản lý sơ khỏe người dân trên địa bàn tỉnh Hậu Giang. Phát triển hệ thống thông tin y tế, tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác truyền thông - giáo dục sức khỏe.

12. Sơ kết công tác y tế 6 tháng đầu năm 2019. Tổng kết công tác y tế năm 2019 và triển khai nhiệm vụ trọng tâm năm 2020.

|  |  |
| --- | --- |
| ***\* Nơi nhận:***  *-* Văn phòng Tỉnh ủy;  *-* UBND Tỉnh;  - Ban Tuyên Giáo Tỉnh ủy;  - Sở KH & ĐT;  - Sở LĐTBXH;  - Cục Thống kê tỉnh;  - Các đơn vị trực thuộc;  - Trang TTĐT Sở;  - Lưu VP, KHTC. | **GIÁM ĐỐC**  **Nguyễn Thanh Tùng** |

**PHỤ LỤC BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG Y TẾ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2019**

**I. SỐT XUẤT HUYẾT**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tháng-Năm Đơn vị** | **6-2019** | | **6-2018** | | **So sánh** | |
| **Mắc** | **Cộng dồn** | **Mắc** | **Cộng dồn** | **Tháng** | **CD** |
| 1 | Thành phố Vị Thanh | 2 | 14 | 4 | 11 | -2 | 3 |
| 2 | Huyện Vị Thủy | 3 | 16 | 1 | 8 | 2 | 8 |
| 3 | Huyện Long Mỹ | 1 | 7 | 1 | 2 | 0 | 5 |
| 4 | Huyện Châu Thành | 7 | 21 | 1 | 10 | 6 | 11 |
| 5 | Huyện Châu Thành A | 5 | 30 | 0 | 3 | 5 | 27 |
| 6 | Thị xã Ngã Bảy | 0 | 4 | 0 | 1 | 0 | 3 |
| 7 | Huyện Phụng Hiệp | 8 | 31 | 2 | 16 | 6 | 15 |
| 8 | Thị xã Long Mỹ | 0 | 6 | 0 | 9 | 0 | -3 |
| **TỔNG CỘNG** | | **26** | **129** | **9** | **60** | **17** | **69** |

**II. TAY CHÂN MIỆNG**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tháng-Năm Đơn vị** | **6-2019** | | **6-2018** | | **So sánh** | |
| **Mắc** | **Cộng dồn** | **Mắc** | **Cộng dồn** | **Tháng** | **CD** |
| 1 | Thành phố Vị Thanh | 3 | 28 | 3 | 21 | **0** | **7** |
| 2 | Huyện Vị Thủy | 0 | 28 | 2 | 13 | **-2** | **15** |
| 3 | Huyện Long Mỹ | 2 | 12 | 2 | 13 | **0** | **-1** |
| 4 | Huyện Châu Thành | 3 | 21 | 5 | 27 | **-2** | **-6** |
| 5 | Huyện Châu Thành A | 7 | 24 | 2 | 13 | **5** | **11** |
| 6 | Thị xã Ngã Bảy | 0 | 6 | 1 | 3 | **-1** | **3** |
| 7 | Huyện Phụng Hiệp | 10 | 32 | 5 | 28 | **5** | **4** |
| 8 | Thị xã Long Mỹ | 2 | 13 | 1 | 7 | **1** | **6** |
| **TỔNG CỘNG** | | **27** | **164** | **21** | **125** | **6** | **39** |

**III. TCMR**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tháng- năm Nội dung** | **6-2019** | | **6-2018** | | **So sánh** |
| **TH** | **Cộng dồn** | **TH** | **Cộng dồn** |
| 1 | Số trẻ <1tuổi | 11.660 | | 11.780 | |  |
| 2 | Số trẻ < 1 tuổi MDĐĐ | 1.027 | 4.070 | 794 | 5.793 | -1.723 |
|  | BCG | 947 | 4.062 | 862 | 5.501 | -1.439 |
|  | VG < 24 giờ | 772 | 3.332 | 767 | 4.663 | -1.331 |
|  | VG > 24 giờ | 28 | 70 | 5 | 43 | 27 |
|  | ComBe five 3 | 1.176 | 3.283 | 1.008 | 5.336 | -2.053 |
|  | Bại liệt 3 | 1.038 | 3.486 | 1.006 | 5.742 | -2.256 |
|  | IPV | 897 | 2.742 | 0 | 0 | 2.742 |
|  | Đủ liều bại liệt | 896 | 2.683 | 0 | 0 | 2.683 |
|  | Sởi | 1.027 | 4.078 | 794 | 5.802 | -1.724 |
| 3 | Số trẻ được phòng UVSS | 942 | 3.417 | 1.035 | 5.457 | -2.040 |
| 4 | Sởi 2(+) | 1.048 | 4.455 | 1.563 | 5.226 | -771 |
|  | DPT (4) | 1.021 | 4.433 | 62 | 4.657 | -224 |
| 5 | VNNB (1) | 981 | 4.288 | 1.035 | 6.093 | -1.805 |
|  | VNNB (2) | 0 | 4.312 | 0 | 4.922 | -610 |
|  | VNNB (3) | 0 | 4.201 | 999 | 4.949 | -748 |
| 6 | VAT2.TP | 1.090 | 4.885 | 985 | 5.452 | -567 |
| 7 | Phản ứng nhẹ sau tiêm | 0 | 114 | 0 | 2 | 112 |

**IV. KCB**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **SỞ Y TẾ HẬU GIANG** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  | **THỐNG KÊ TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH 6 Tháng 2019** | | | | | | | | | | | |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **CHỈ TIÊU** | **Ckỳ** | **ThHiện** | **%svck** | **BVHG** | **Bvlao** | **BV TTDL** | **CTH** | **CTHA** | **PHP** | **VTH** | **VTY** | **TXLMY** | **LMY** | **N.BẢY** |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **I** | **Công tác khám chữa bệnh** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 1bis | Tổng số lần khám | **1.022.013** | **950.612** | -6,99% | 54.620 | 2.294 | 4.493 | 112.221 | 95.147 | 123.033 | 65.768 | 107.476 | 155.303 | 63.411 | 166.846 |
|  | % Đạt KH Năm | 50,07% | 45,95% |  | 39,01% | 32,77% | 34,56% | 47,15% | 38,37% | 47,32% | 42,43% | 46,33% | 49,30% | 46,63% | 51,34% |
|  | BV Tỉnh,Lao,BXH | 75.077 | 61.407 | -18,21% | 54.620 | 2.294 | 4.493 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | % Đạt KH Năm | 46,63% | 38,38% |  | 0,00% | 0,00% | 0,00% |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Bệnh Viện - TTYT Huyện | 598.632 | 573.621 | -4,18% |  |  |  | 61.754 | 77.409 | 62.706 | 48.869 | 50.371 | 101.431 | 22.769 | 148.312 |
|  | % Đạt KH Năm | 47,70% | 45,71% |  |  |  |  | 44,11% | 43,01% | 46,45% | 40,72% | 43,80% | 46,11% | 37,95% | 52,04% |
|  | PKKV | 65.366 | 56.674 | -13,30% |  |  |  | 6.657 | 6.251 | 14.565 | 0 | 12.515 | 8.550 | 8.136 | 0 |
|  | % Đạt KH Năm | 65,37% | 49,71% |  |  |  |  | 51,21% | 34,73% | 48,55% | #DIV/0! | 56,89% | 57,00% | 50,85% | 0,00% |
|  | Trạm y tế Xã | 282.937 | 258.910 | -8,49% |  |  |  | 43.810 | 11.487 | 45.762 | 16.899 | 44.590 | 45.322 | 32.506 | 18.534 |
|  | % Đạt KH Năm | 53,89% | 47,95% |  |  |  |  | 51,54% | 22,97% | 48,17% | 48,28% | 46,94% | 56,65% | 54,18% | 46,34% |
| 1 | Số lần khám bệnh tại cơ sở y tế Nhà nước | 1.008.512 | **935.127** |  | 54.620 | 2.294 | 4.493 | 112.221 | 87.993 | 123.033 | 65.181 | 99.732 | 155.303 | 63.411 | 166.846 |
|  | *Trong đó : Khám thu trực tiếp* | 181.980 | **97.063** |  | 11.330 | 2.294 | 5.897 | 13.829 | 6.934 | 2.783 | 559 | 8.960 | 21.085 | 4.832 | 18.560 |
|  | *Khám BHYT* | 781.837 | **760.812** |  | 24.605 | 933 | 3.468 | 88.728 | 78.265 | 113.897 | 59.691 | 85.985 | 122.496 | 43.767 | 138.977 |
|  | *Người nghèo không sử thẻ BHYT được  thanh quyết toán* | 0 | **0** |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số lượt (cận nghèo), Khó khăn,..) được BV miễn giảm* | 3 | **0** |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số lượt khám được BV giảm viện phí* | 0 | **910** |  | 0 | 0 | 314 | 0 | 0 | 0 | 0 | 596 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Khám TE < 6 t* | 82.357 | **84.392** |  | 9.064 | 3 | 314 | 7.558 | 5.746 | 16.044 | 5.264 | 7.316 | 11.520 | 5.161 | 16.402 |
|  | *Số TE<6 tuổi thu phí trực tiếp* | 10.681 | **10.512** |  | 4.754 | 463 | 0 | 0 | 0 | 146 | 14 | 2.514 | 722 | 12 | 1.887 |
|  | *Số lượt khám cho người =>60t có thẻ BHYT* | 150.016 | **145.765** |  | 11.512 | 781 | 0 | 16.286 | 13.516 | 17.414 | 0 | 12.700 | 32.317 | 6.871 | 34.368 |
|  | *Số lượt khám cho người =>60t thu trực tiếp* | 11.895 | **7.099** |  | 4.739 | 321 | 0 | 0 | 11 | 286 | 0 | 148 | 269 | 142 | 1.183 |
|  | *Số lượt khám người nước ngoài* | 142 | **225** |  | 0 | 223 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Khám cấp cứu* | 0 | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - BV Tỉnh - BXH-Bvlao | 7.221 | **5.920** |  | 5.697 | 223 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện huyện | 15.764 | **2.120** |  |  |  |  | 0 | 480 | 551 | 0 | 70 | 1.019 | 0 | 0 |
|  | - PKKV | 0 | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Trạm Y Tế Xã Phường | 0 | **0** |  |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Số lần khám Sức khỏe dự phòng | 0 | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | BV Tỉnh- BXH- BVLao | 135 | **0** |  | 0 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện huyện/tx/tp | 15.549 | **10.218** |  |  |  |  | 0 | 7.154 | 0 | 587 | 381 | 2.096 | 0 | 0 |
|  | - PKKV | 0 | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Trạm Y Tế Xã Phường | 0 | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Khám sức khỏe TN Tuổi NVQS | 383 | **32** | -91,64% | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 32 | 0 | 0 | 0 |
| 5 | Số BN mới nhận điều trị ngoại trú | 0 | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - BV Tỉnh | 444 | **750** |  | 746 | 4 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện | 1.197 | **1.454** |  |  |  |  | 49 | 0 | 0 | 105 | 533 | 200 | 194 | 373 |
| 6 | Tổng số ngày điều trị ngoại trú | 0 | **0** |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - BV Tỉnh | 3.395 | **19.950** |  | 19.938 | 12 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện | 0 | **0** |  |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 7a | Số BN mới nhận đtrị nội trú tại Tỉnh huyện | 56.285 | **53.015** | -5,81% | 13.548 | 639 | 325 | 2.511 | 3.770 | 3.872 | 3.383 | 3.701 | 8.255 | 846 | 12.165 |
|  | % Đạt KH Năm | 0 | **41,93%** |  | 46,40% | 29,18% | 23,74% | 31,75% | 41,32% | 35,36% | 37,07% | 33,80% | 42,41% | 23,18% | 54,05% |
|  | *Trong đó : Thu trực tiếp* | 48.766 | **47.488** |  | 639 | 58 | 15 | 128 | 1.616 | 215 | 38 | 742 | 648 | 25 | 1.101 |
|  | *Số BN BHYT* | 44.713 | **42.263** |  | 6.728 | 581 | 310 | 2.377 | 2.154 | 3.657 | 3.345 | 3.610 | 7.607 | 821 | 11.073 |
|  | *Số BN nghèo không thẻ BHYT được quyết  toán thực thanh, thực chi* | 91 | **70** |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số BN được BV miễn viện phí* | 342 | **176** |  | 20 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 50 | 0 | 0 |
|  | *Số BN được BV giảm viện phí* | 7.681 | **6.499** |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 106 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số Trẻ em < 6 t có thẻ BHYT, thẻ KCB* | 7.674 | **6.893** |  | 2.113 | 0 | 0 | 214 | 154 | 330 | 186 | 506 | 1.032 | 81 | 1.777 |
|  | *Số TE<6t thu trực tiếp* | 21.290 | **18.732** |  | 101 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 2 | 288 | 14 | 2 | 87 |
|  | *Số BN => có thẻ BHYT* | 22.483 | **18.898** |  | 4.505 | 333 | 0 | 1.160 | 1.013 | 2.200 | 0 | 1.069 | 3.462 | 465 | 4.025 |
|  | *Số BN=>60 t thu trực tiếp* | 1.437 | **764** |  | 128 | 10 | 0 | 17 | 0 | 58 | 0 | 2 | 294 | 2 | 155 |
|  | *Số BN người nước ngoài* | 7.901 | **10.189** |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 98 | 0 | 0 | 0 |
|  | *BN cấp cứu* | 22.752 | **24.603** |  | 3.456 | 0 | 0 | 0 | 749 | 162 | 300 | 4.500 | 924 | 0 | 0 |
|  | - BV Tỉnh - BXH- BV Lao | 14.851 | **14.512** | -2,28% | 13.548 | 639 | 325 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | % Đạt KH Năm | 0 | **44,30%** |  | 46,40% | 29,18% | 23,74% |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện huyện | 41.434 | **38.503** | -7,07% |  |  |  | 2.511 | 3.770 | 3.872 | 3.383 | 3.701 | 8.255 | 846 | 12.165 |
|  | % Đạt KH Năm | 0 | **41,10%** |  |  |  |  | 31,75% | 41,32% | 35,36% | 37,07% | 33,80% | 42,41% | 23,18% | 54,05% |
|  | - PKKV | 0 | **0** |  |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | % Đạt KH Năm | #DIV/0! | **#DIV/0!** |  |  |  |  | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! |
| 7b | Số BN mới nhận điều trị nội trú tại YT Xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| 8a | Tổng số ngày điều trị nội trú | 356.600 | **312.438** | -44162 | 92.883 | 4.436 | 2.189 | 15.589 | 19.768 | 19.526 | 21.165 | 20.170 | 43.569 | 5.100 | 68.043 |
|  | - BV Tỉnh-BVL-BXH | 120.485 | **99.508** | -20977 | 92.883 | 4.436 | 2.189 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện Huyện | 236.115 | **212.930** | -23185 |  |  |  | 15.589 | 19.768 | 19.526 | 21.165 | 20.170 | 43.569 | 5.100 | 68.043 |
|  | - PKKV | 0 | **0** | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 8b | Tổng số ngày điều trị nội trú tại YT Xã |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Kết quả điều trị nội trú | 43.309 | **56.172** | 29,70% | 13.484 | 601 | 325 | 2.510 | 3.770 | 3.869 | 6.172 | 4.136 | 8.273 | 847 | 12.185 |
|  | *Số Bn khỏi* | 36.679 | **35.529** | -3,14% | 7.655 | 181 | 44 | 622 | 2.541 | 1.580 | 4.190 | 2.614 | 6.687 | 686 | 8.729 |
|  | *Số BN đỡ/giảm* | 15.918 | **16.798** | 5,53% | 4.664 | 331 | 276 | 1.675 | 1.201 | 2.002 | 1.820 | 1.166 | 1.087 | 118 | 2.458 |
|  | *Số BN không thay đổi* | 1.761 | **2.877** | 63,37% | 923 | 53 | 5 | 115 | 17 | 187 | 33 | 137 | 489 | 35 | 883 |
|  | *Số BN nặng hơn* | 497 | **784** | 57,75% | 242 | 36 | 0 | 98 | 10 | 100 | 129 | 0 | 10 | 8 | 151 |
|  | *Số BN tiên lượng tử vong xin về* | 61 | **35** | -42,62% | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 34 | 0 | 0 |
| 9 | Số BN chết tại BV | 30 | **25** | -16,67% | 10 | 2 | 0 | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 0 |
|  | Trong đó : Chết trước 24 giờ | 19 | **16** | -15,79% | 10 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 5 | 0 | 0 |
|  | - BN TE < 15 t | 0 | **134** |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 133 | 1 | 0 | 0 |
|  | - BV Tỉnh | 13 | **12** | -7,69% | 10 | 2 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện | 17 | **13** | -23,53% |  |  |  | 1 | 2 | 0 | 0 | 0 | 10 | 0 | 0 |
| 10 | Tổng số BN chuyển tuyến trên | 16.267 | **16.212** | -55 | 3.977 | 54 | 0 | 1.907 | 774 | 1.073 | 1.990 | 1.123 | 1.557 | 441 | 3.316 |
|  | - BV Tỉnh chuyển | 4.194 | **4.031** | -163 | 3.977 | 54 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số BN khám bệnh chuyển tuyến | 3.565 | **3.409** | -156 | 3.393 | 16 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Số BN khám chuyển tuyến trên* | 2.796 | **2.495** | -301 | 2.479 | 16 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ BV)* | 769 | **914** | 145 | 914 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Chuyển khám vì lý do khác* | 0 | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | Số BN nội trú chuyển tuyến | 629 | **622** | -7 | 584 | 38 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Chuyển tuyến trên* | 493 | **531** | 38 | 502 | 29 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Chuyển bệnh viện chuyên khoa* | 128 | **91** | -37 | 82 | 9 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Chuyển tuyến dưới* | 0 | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | *Chuyển khác* | 2 | **0** | -2 | 0 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Tuyến Huyện chuyển | 12.073 | **12.181** | 108 |  |  |  | 1.907 | 774 | 1.073 | 1.990 | 1.123 | 1.557 | 441 | 3.316 |
|  | Số BN khám bệnh chuyển tuyến | 9.967 | **9.806** | -161 |  |  |  | 1.714 | 664 | 870 | 1.839 | 855 | 1.068 | 407 | 2.389 |
|  | *Số BN khám chuyển tuyến trên* | 9.390 | **9.471** | 81 |  |  |  | 1.714 | 652 | 870 | 1.839 | 729 | 871 | 407 | 2.389 |
|  | *Chuyển khám BV chuyên khoa (do không thuộc chức năng nhiệm vụ BV)* | 463 | **229** | -234 |  |  |  | 0 | 8 | 0 | 0 | 92 | 129 | 0 | 0 |
|  | *Chuyển khám vì lý do khác* | 114 | **106** | -8 |  |  |  | 0 | 4 | 0 | 0 | 34 | 68 | 0 | 0 |
|  | Số BN nội trú chuyển tuyến | 2.106 | **2.375** | 269 |  |  |  | 193 | 110 | 203 | 151 | 268 | 489 | 34 | 927 |
|  | *Chuyển tuyến trên* | 1.719 | **1.898** | 179 |  |  |  | 193 | 100 | 203 | 151 | 106 | 184 | 34 | 927 |
|  | *Chuyển bệnh viện chuyên khoa* | 138 | **62** | -76 |  |  |  | 0 | 10 | 0 | 0 | 29 | 23 | 0 | 0 |
|  | *Chuyển tuyến dưới* | 0 | **2** | 2 |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Chuyển khác* | 249 | **413** | 164 |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 131 | 282 | 0 | 0 |
|  | - Tuyến Xã chuyển | 0 | **0** | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 11 | Số BN hiện còn điều trị tại BV-Trung tâm | 5.707 | **7.404** | 1697 | 2.379 | 106 | 0 | 0 | 0 | 654 | 545 | 541 | 1.180 | 122 | 1.877 |
|  | - BV Tỉnh | 2.805 | **2.485** | -320 | 2.379 | 106 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện Huyện | 2.902 | **4.919** | 2017 |  |  |  | 0 | 0 | 654 | 545 | 541 | 1.180 | 122 | 1.877 |
|  | - PKKV | 0 | **0** | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| \*\*\* | Tỷ lệ tử vong tại BV | 0 | **0,06%** | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - BV Tỉnh | 0 | **0,11%** | 0 | 0 | 0 | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện Huyện | 0 | **0,04%** | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| \*\*\* | Ngày điều trị trung bình 1 BN | 6 | **5,89** | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - BV Tỉnh | 8 | **6,86** | -1 | 6,86 | 6,94 | 6,74 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | % Đạt KH Năm |  |  | 0 | 91,41% | 69,42% | 84,19% |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện Huyện | 6 | **5,53** | 0 |  |  |  | 6,21 | 5,24 | 5,04 | 6,26 | 5,45 | 5,28 | 6,03 | 5,59 |
|  | % Đạt KH Năm |  |  | 0 |  |  |  | 103,47% | 87,39% | 84,05% | 104,27% | 90,83% | 87,96% | 100,47% | 93,22% |
|  | - PKKV |  |  | 0 |  |  |  | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! |
|  | % Đạt KH Năm |  |  | 0 |  |  |  | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! |
| \*\*\* | Giường thực tế sử dụng | 1.949 | **1.707** | -12,38% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | CSSDGB | 1 | **77%** | -16,68% |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - BV Tỉnh | 658 | **544** | -115 | 508 | 24 | 12 |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | CSSDGB | 1 | **79%** | 0 | 85% | 40,40% | 39,87% |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | -Bệnh Viện Huyện | 1290,2459 | **1.164** | -127 |  |  |  | 85 | 108 | 107 | 116 | 110 | 238 | 28 | 372 |
|  | CSSDGD | 1 | **76%** | 0 |  |  |  | 66% | 72% | 59% | 77% | 61% | 74% | 46% | 100% |
|  | - PKKV | 0 | **0** | 0 |  |  |  | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | CSSDGB | #DIV/0! | **#DIV/0!** | #DIV/0! |  |  |  | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! | #DIV/0! |
| 12 | Tổng số phẫu thuật | 5.286 | **5.235** | -51 | 2.704 | 0 | 0 | 73 | 0 | 0 | 163 | 100 | 950 | 0 | 1.245 |
|  | *Trong đó : Loại đặc biệt* | 636 | **670** | 34 | 669 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 |
|  | *- Mỏ loại 1* | 1.599 | **1.839** | 240 | 927 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 43 | 4 | 472 | 0 | 392 |
|  | *- Mổ loại 2* | 2.451 | **2.125** | -326 | 771 | 0 | 0 | 72 | 0 | 0 | 106 | 19 | 450 | 0 | 707 |
|  | *- Mỏ loại 3* | 601 | **618** | 17 | 337 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 14 | 94 | 28 | 0 | 145 |
|  | Tổng số phẫu thuật thu phí toàn bộ | 342 | **246** | -96 | 179 | 0 | 0 | 5 | 0 | 1 | 0 | 0 | 61 | 0 | 0 |
|  | *Trong đó : Loại đặc biệt* | 45 | **45** | 0 | 45 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *- Mỏ loại 1* | 91 | **63** | -28 | 62 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
|  | *- Mổ loại 2* | 176 | **114** | -62 | 49 | 0 | 0 | 5 | 0 | 1 | 0 | 0 | 59 | 0 | 0 |
|  | *- Mỏ loại 3* | 30 | **567** | 537 | 23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 543 | 1 | 0 | 0 |
| 13 | Số lần thủ thuật | 15.229 | **20.451** | 5222 | 2.715 | 40 | 0 | 992 | 270 | 1.012 | 300 | 2.770 | 2.687 | 54 | 9.611 |
|  | *Trong đó : Loại đặc biệt* | 32 | **554** | 522 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 67 | 0 | 0 | 0 | 0 | 487 |
|  | *- Mỏ loại 1* | 2.297 | **7.011** | 4714 | 815 | 0 | 0 | 64 | 0 | 28 | 1 | 0 | 948 | 0 | 5.155 |
|  | *- Mổ loại 2* | 3.882 | **3.871** | -11 | 103 | 0 | 0 | 47 | 0 | 7 | 52 | 543 | 792 | 0 | 2.327 |
|  | *- Mỏ loại 3* | 10.746 | **10.271** | -475 | 1.797 | 40 | 0 | 1.234 | 270 | 910 | 247 | 2.770 | 947 | 54 | 2.002 |
|  | Tổng số thủ thuật thu phí toàn bộ | 975 | **2.006** | 1031 | 204 | 0 | 0 | 28 | 0 | 30 | 0 | 0 | 199 | 16 | 1.529 |
|  | *Trong đó : Loại đặc biệt* | 0 | **1** | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *- Mỏ loại 1* | 170 | **98** | -72 | 61 | 0 | 0 | 10 | 0 | 4 | 0 | 0 | 23 | 0 | 0 |
|  | *- Mổ loại 2* | 114 | **48** | -66 | 7 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 41 | 0 | 0 |
|  | *- Mỏ loại 3* | 691 | **330** | -361 | 136 | 0 | 0 | 17 | 0 | 26 | 0 | 0 | 135 | 16 | 0 |
|  | Cận lâm sàng | 0 | **0** | 0 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  | - Số tiêu bản xét nghiệm | 415.909 | **397.204** | -18705 | 54.610 | 2.749 | 0 | 11.655 | 17.856 | 29.143 | 20.096 | 11.590 | 29.401 | 2.273 | 217.831 |
|  | - Huyết học | 203.844 | **170.577** | -33267 | 20.839 | 787 | 307 | 3.954 | 4.513 | 6.049 | 4.841 | 5.080 | 11.365 | 938 | 111.904 |
|  | Nội trú | 171.062 | **142.545** | -28517 | 17.444 | 465 | 0 | 2.921 | 2.856 | 4.730 | 4.000 | 3.803 | 9.841 | 412 | 96.073 |
|  | Ngoại trú | 32.375 | **26.385** | -5990 | 3.395 | 187 | 0 | 1.033 | 1.367 | 1.319 | 841 | 362 | 1.524 | 526 | 15.831 |
|  | KSK,NCKH | 407 | **1.547** | 1140 | 0 | 135 | 0 | 0 | 290 | 0 | 0 | 1.122 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Hóa sinh | 183.266 | **194.485** | 11219 | 27.519 | 1.001 | 143 | 6.702 | 12.698 | 18.133 | 14.570 | 5.067 | 12.503 | 1.001 | 95.148 |
|  | Nội trú | 123.074 | **143.566** | 20492 | 23.740 | 542 | 0 | 3.754 | 7.238 | 14.228 | 10.836 | 3.242 | 7.919 | 390 | 71.677 |
|  | Ngoại trú | 60.052 | **49.820** | -10232 | 3.779 | 308 | 0 | 2.948 | 5.061 | 3.905 | 3.734 | 1.419 | 4.584 | 611 | 23.471 |
|  | KSK,NCKH | 504 | **814** | 310 | 0 | 151 | 0 | 0 | 399 | 0 | 0 | 264 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Vi sinh | 7.564 | **8.803** | 1239 | 4.917 | 802 | 114 | 0 | 0 | 0 | 0 | 363 | 0 | 0 | 2.607 |
|  | Nội trú | 4.414 | **4.770** | 356 | 1.639 | 467 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 57 | 0 | 0 | 2.607 |
|  | Ngoại trú | 3.150 | **3.928** | 778 | 3.278 | 335 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 315 | 0 | 0 | 0 |
|  | KSK,NCKH | 9 | **84** | 75 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 84 | 0 | 0 | 0 |
|  | - HIV | 1.935 | **3.230** | 1295 | 374 | 48 | 0 | 82 | 391 | 107 | 176 | 711 | 233 | 0 | 1.108 |
|  | Xét nghiệm khác | 30.445 | **22.196** | -8249 | 961 | 111 | 0 | 917 | 254 | 4.854 | 509 | 1.892 | 5.300 | 334 | 7.064 |
|  | - Số lần chụp X quang | 70.257 | **67.283** | -2974 | 17.704 | 671 | 0 | 4.233 | 5.584 | 4.928 | 4.116 | 4.363 | 8.616 | 815 | 16.253 |
|  | Nội trú | 29.647 | **34.546** | 4899 | 9.322 | 179 | 0 | 505 | 1.984 | 1.409 | 1.323 | 2.078 | 2.725 | 325 | 14.696 |
|  | Ngoại trú | 40.437 | **32.958** | -7479 | 8.382 | 492 | 0 | 3.728 | 3.458 | 3.519 | 2.793 | 2.648 | 5.891 | 490 | 1.557 |
|  | KSK,NCKH | 173 | **650** | 477 | 0 | 0 | 0 | 0 | 142 | 0 | 0 | 508 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Số lần siêu âm | 45.567 | **48.278** | 2711 | 10.713 | 91 | 0 | 3.306 | 2.683 | 3.944 | 2.212 | 2.630 | 6.688 | 519 | 15.492 |
|  | Nội trú | 15.340 | **19.588** | 4248 | 4.800 | 70 | 0 | 323 | 904 | 736 | 423 | 856 | 1.868 | 196 | 9.412 |
|  | Ngoại trú | 30.094 | **28.683** | -1411 | 5.913 | 21 | 0 | 2.983 | 1.538 | 3.208 | 1.789 | 2.008 | 4.820 | 323 | 6.080 |
|  | KSK,NCKH | 133 | **368** | 235 | 0 | 0 | 0 | 0 | 241 | 0 | 0 | 127 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Số lần điện tim | 35.720 | **40.222** | 4502 | 7.282 | 391 | 0 | 3.375 | 2.119 | 3.618 | 2.635 | 2.435 | 6.533 | 713 | 11.121 |
|  | - Số lần điện Não | 18 | **501** | 483 | 14 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 487 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Châm cứu | 21.874 | **21.360** | -514 | 3.057 | 0 | 0 | 1.130 | 1.024 | 3.433 | 1.509 | 2.550 | 0 | 611 | 8.046 |
|  | - Vật lý trị liệu | 17.671 | **15.599** | -2072 | 7.961 | 0 | 0 | 1.173 | 0 | 822 | 0 | 650 | 0 | 1.956 | 3.037 |
|  | - Nội soi chẩn đoán | 775 | **1.004** | 229 | 388 | 0 | 0 | 0 | 0 | 100 | 0 | 0 | 283 | 0 | 233 |
|  | Nội trú | 284 | **373** | 89 | 80 | 0 | 0 | 0 | 0 | 22 | 0 | 0 | 84 | 0 | 187 |
|  | Ngoại trú | 573 | **585** | 12 | 308 | 0 | 0 | 0 | 0 | 78 | 0 | 0 | 199 | 0 | 0 |
|  | KSK,NCKH | 0 | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - CT Scaner | 2.293 | **2.867** | 574 | 1.937 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 930 |
|  | Nội trú | 1.546 | **2.000** | 454 | 1.061 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 939 |
|  | Ngoại trú | 747 | **876** | 129 | 876 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | KSK,NCKH | 0 | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | -MRI | 0 | **60** | 60 | 60 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Nội trú | 0 | **37** | 37 | 37 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Ngoại trú | 0 | **23** | 23 | 23 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | KSK,NCKH | 0 | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Thận nhân tao | 7.141 | **10.083** | 2942 | 4.845 | 0 | 0 | 0 | 0 | 66 | 0 | 0 | 2.054 | 0 | 3.118 |
|  | Khác | 55 | **19** | -36 | 0 | 19 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | - Số lượng máu đã sử dụng tại bệnh viện (lít) | 571 | **675** |  | 170 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 79 | 0 | 426 |
|  | *Số lượng máu tiếp nhận từ người hiến máu  tình nguyện* | 0 | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số lượng máu tiếp nhận từ trung tâm Huyết  học truyền máu* | 664 | **620** | -44 | 170 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 79 | 0 | 371 |
|  | *Số lượng máu tiếp nhận từ các nguốn khác* | 0 | **596** | 596 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 596 | 0 | 0 | 0 |
|  | Số lần khám chẩn trị YHCT tại BV | 140.561 | **134.305** | -6256 | 3.409 | 0 | 0 | *18.509* | *10.075* | *19.676* | *8.335* | *18.966* | *24.223* | *13.594* | *17.518* |
|  | *Số BN mới điều trị nội trú YHCT tại BV* | *3.017* | ***2.658*** | -359 | *411* | *0* | *0* | *205* | *0* | *552* | *113* | *714* | *429* | *0* | *234* |
|  | *Số BN điều trị ngoại trú YHCT tại BV* | *33.881* | ***33.779*** | -102 | *2.998* | *0* | *0* | *6* | *8.011* | *5.295* | *1.556* | *3.054* | *116* | *194* | *12.549* |
|  | *Số lần khám chẩn trị YHCT tại PKĐK + TYT* |  |  | 0 |  |  |  | *11.625* | *2.064* | *13.829* | *6.666* | *15.741* | *13.941* | *12.815* | *3.604* |
|  | Tổng số ca đẻ tại bệnh viện | 4.506 | **3.766** | -740 | 1.607 | 0 | 0 | 41 | 24 | 33 | 44 | 52 | 550 | 20 | 1.395 |
|  | *Số cas phẫu thuật lấy thai* | 2.200 | **1.863** | -337 | 852 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 273 | 0 | 738 |
|  | *Số cas tử vong mẹ* | 0 | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số cas tử vong trẻ sơ sinh* | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng số tai biến trong điều trị | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số tai biến do sử dụng thuốc* | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Trong đó: do phản ứng có hại của thuốc(ADR)* | **8** | **15** | 7 | 14 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 |
|  | *Số tai biến do truyền máu* | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số tai biến do phẫu thuật* | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số tai biến do thủ thuật* | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | *Số tai biến khác* | **0** | **0** | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
|  | Tổng số tai biến do sản, phụ khoa | **0** | **109** | 109 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 109 | 0 | 0 | 0 |
| **II** | **Tai nạn ngộ độc chấn thương** | **6.558** | **4.660** | -1898 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **THỐNG KÊ TỶ LỆ LIÊN THÔNG DỮ LIỆU TỈNH HẬU GIANG** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **Từ tháng 1 năm 2019 đến tháng 6 năm 2019** | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| **STT** | **Mã đơn vị** | **Tên đơn vị** | **Tổng số hồ sơ** | **Số hồ sơ đúng** | **Số hồ sơ đúng ngày** | **Tỷ lệ HS gửi đúng ngày (%)** | **Số HS gửi chậm 1 đến 2 ngày** | **Số HS gửi chậm 3 đến 4 ngày** | **Số HS gửi chậm 5 ngày trở lên** | **Tổng chi đúng** | **Số HS sai** | **Số hồ sơ trùng** | **Tổng chi trùng** | **Số hồ sơ đã gửi giám định** | **Tổng chi đã gửi giám định** | **Tổng tiền BHXH đã gửi giám định** | | **Tỷ lệ hồ sơ đã gửi (%)** |
| 1 | 93001 | Bệnh viện đa khoa tỉnh Hậu Giang | 40596 | 37354 | 28582 | 76,52 | 2880 | 368 | 5524 | 43954244648 | 3 | 3239 | 652638938 | 37354 | 43954244648 | 38692038108 | | 100 |
| 2 | 93002 | Trung tâm y tế huyện Vị Thủy | 49520 | 47285 | 42731 | 90,37 | 2880 | 435 | 1239 | 10400731105 | 1 | 2234 | 1035419277 | 47230 | 10395739576 | 9778270510 | | 100 |
| 3 | 93003 | Trung tâm y tế thị xã Long Mỹ | 152830 | 83961 | 79593 | 94,8 | 1148 | 1357 | 1863 | 23803309920 | 83 | 68786 | 12604023420 | 83959 | 23801840505 | 22660747960 | | 100 |
| 4 | 93004 | Trung tâm y tế huyện Phụng Hiệp | 92893 | 59787 | 58409 | 97,7 | 580 | 271 | 527 | 11333874781 | 517 | 32589 | 7151144552 | 59787 | 11333874781 | 10965121126 | | 100 |
| 5 | 93005 | Trung tâm y tế huyện Châu Thành | 124844 | 42696 | 31746 | 74,35 | 6043 | 2867 | 2040 | 7598644897 | 29654 | 52494 | 7547295940 | 42600 | 7587364926 | 7208874356 | | 100 |
| 6 | 93006 | Trung tâm y tế huyện Châu Thành A | 91758 | 66681 | 62828 | 94,22 | 1685 | 434 | 1734 | 10613794759 | 13996 | 11081 | 1809499694 | 66676 | 10613099680 | 10137389343 | | 100 |
| 7 | 93007 | Trung tâm y tế Thành phố Vị Thanh | 54034 | 53684 | 51982 | 96,83 | 976 | 295 | 431 | 9504393037 | 49 | 301 | 137521733 | 53679 | 9502439194 | 8940353642 | | 100 |
| 8 | 93008 | Bệnh viện Chuyên khoa Tâm thần và Da liễu | 5480 | 5263 | 5103 | 96,96 | 14 | 18 | 128 | 922447563 | 20 | 197 | 66716935 | 5263 | 922447563 | 857046866 | | 100 |
| 9 | 93009 | Trạm y tế phường I | 1434 | 1412 | 1404 | 99,43 | 5 | 0 | 3 | 68114688 | 10 | 12 | 571620 | 1412 | 68114688 | 68114688 | | 100 |
| 10 | 93010 | Trạm y tế phường III | 1689 | 1677 | 1670 | 99,58 | 0 | 0 | 7 | 87382107 | 5 | 7 | 380575 | 1677 | 87382107 | 87382107 | | 100 |
| 11 | 93011 | Trạm y tế phường IV | 1258 | 1226 | 1209 | 98,61 | 3 | 14 | 0 | 66422245 | 4 | 28 | 1764501 | 1225 | 66379185 | 66379185 | | 100 |
| 12 | 93012 | Trạm y tế phường V | 738 | 735 | 665 | 90,48 | 19 | 14 | 37 | 33223987 | 0 | 3 | 134765 | 735 | 33223987 | 33223987 | | 100 |
| 13 | 93013 | Trạm y tế phường VII | 2856 | 2839 | 2821 | 99,37 | 5 | 1 | 12 | 118211437 | 1 | 16 | 678935 | 2839 | 118211437 | 118211437 | | 100 |
| 14 | 93014 | Trạm y tế xã Vị Tân | 1268 | 1265 | 1260 | 99,6 | 5 | 0 | 0 | 56809944 | 0 | 3 | 139660 | 1265 | 56809944 | 56809944 | | 100 |
| 15 | 93015 | Trạm y tế xã Hoả Lựu | 1840 | 1822 | 1702 | 93,41 | 81 | 30 | 9 | 78168760 | 6 | 12 | 559205 | 1822 | 78168760 | 78168760 | | 100 |
| 16 | 93016 | Trung tâm y tế thị xã Ngã Bảy | 132964 | 127965 | 123899 | 96,82 | 2161 | 795 | 1110 | 34694939616 | 264 | 4735 | 3643481147 | 127965 | 34694939616 | 32524443818 | | 100 |
| 17 | 93017 | Trạm y tế xã Hoả Tiến | 417 | 414 | 337 | 81,4 | 64 | 4 | 9 | 20256391 | 2 | 1 | 58880 | 414 | 20256391 | 20256391 | | 100 |
| 18 | 93018 | Trạm y tế Thị trấn Một Ngàn | 83 | 73 | 71 | 97,26 | 1 | 0 | 1 | 3910685 | 3 | 7 | 405802 | 72 | 3857895 | 3857895 | | 99 |
| 19 | 93019 | Trạm y tế phường Vĩnh Tường | 4716 | 4680 | 4564 | 97,52 | 69 | 21 | 26 | 257030208 | 3 | 33 | 1954344 | 4680 | 257030208 | 257030208 | | 100 |
| 20 | 93020 | Phòng khám đa khoa khu vực Trường Long Tây | 1970 | 1860 | 1812 | 97,42 | 40 | 1 | 7 | 83125019 | 36 | 74 | 3538468 | 1858 | 82975651 | 82975651 | | 100 |
| 21 | 93022 | Trạm y tế xã Tân Hòa | 184 | 184 | 175 | 95,11 | 4 | 1 | 4 | 12401647 | 0 | 0 | 0 | 184 | 12401647 | 12401647 | | 100 |
| 22 | 93023 | Trạm y tế xã Nhơn Nghĩa A | 1482 | 1456 | 1378 | 94,64 | 42 | 2 | 34 | 69826358 | 3 | 23 | 1154325 | 1455 | 69786888 | 69786888 | | 100 |
| 23 | 93024 | Trạm y tế xã Thạnh Xuân | 2161 | 2070 | 2021 | 97,63 | 31 | 2 | 16 | 96030150 | 67 | 24 | 1068534 | 2070 | 96030150 | 96030150 | | 100 |
| 24 | 93025 | Trạm y tế xã Tân Phú Thạnh | 994 | 984 | 974 | 98,98 | 9 | 1 | 0 | 50443967 | 0 | 10 | 567054 | 984 | 50443967 | 50443967 | | 100 |
| 25 | 93026 | Trạm y tế Thị trấn Ngã sáu | 1107 | 1104 | 1071 | 97,01 | 16 | 3 | 14 | 48995615 | 0 | 3 | 303500 | 1104 | 48995615 | 48995615 | | 100 |
| 26 | 93027 | Trạm y tế xã Đông Thạnh | 1077 | 1076 | 991 | 92,1 | 71 | 14 | 0 | 61620485 | 0 | 1 | 48455 | 1076 | 61620485 | 61620485 | | 100 |
| 27 | 93028 | Trạm y tế xã Phú An | 1117 | 1110 | 1049 | 94,5 | 56 | 0 | 5 | 55347055 | 3 | 4 | 173340 | 1109 | 55321055 | 55321055 | | 100 |
| 28 | 93029 | Trạm y tế xã Đông Phú | 3125 | 3123 | 2727 | 87,32 | 330 | 24 | 42 | 167825729 | 1 | 1 | 33140 | 3123 | 167825729 | 167825729 | | 100 |
| 29 | 93030 | Trạm y tế xã Phú Hữu | 396 | 385 | 374 | 97,14 | 7 | 0 | 4 | 18990360 | 0 | 11 | 523070 | 385 | 18990360 | 18990360 | | 100 |
| 30 | 93031 | Phòng khám đa khoa khu vực Mái Dầm | 2839 | 2828 | 2644 | 93,49 | 159 | 0 | 25 | 158317050 | 2 | 9 | 1778972 | 2828 | 158317050 | 158317050 | | 100 |
| 31 | 93032 | Trạm y tế xã Đông Phước | 1634 | 1627 | 1623 | 99,75 | 2 | 0 | 2 | 65632225 | 4 | 3 | 164442 | 1627 | 65632225 | 65632225 | | 100 |
| 32 | 93033 | Trạm y tế xã Đông Phước A | 934 | 922 | 869 | 94,25 | 50 | 1 | 2 | 49571667 | 2 | 10 | 501183 | 921 | 49526177 | 49526177 | | 100 |
| 33 | 93035 | Trạm y tế Thị trấn Cây Dương | 639 | 292 | 286 | 97,95 | 2 | 4 | 0 | 13216227 | 86 | 261 | 11962348 | 292 | 13216227 | 13216227 | | 100 |
| 34 | 93036 | Trạm y tế xã Tân Bình | 14905 | 4990 | 4527 | 90,72 | 382 | 18 | 63 | 236787299 | 4205 | 5710 | 278621970 | 4985 | 236592927 | 236586086 | | 100 |
| 35 | 93037 | Trạm y tế xã Bình Thành | 2965 | 2927 | 2793 | 95,42 | 132 | 0 | 2 | 145615386 | 34 | 4 | 182920 | 2926 | 145585624 | 145585624 | | 100 |
| 36 | 93038 | Trạm y tế xã Thạnh Hòa | 8031 | 4033 | 3822 | 94,77 | 183 | 20 | 8 | 186636163 | 475 | 3523 | 167376666 | 4032 | 186586773 | 186586773 | | 100 |
| 37 | 93039 | Trạm y tế xã Long Thạnh | 8314 | 5076 | 4988 | 98,27 | 86 | 0 | 2 | 307088371 | 413 | 2825 | 174012368 | 5076 | 307088371 | 307088371 | | 100 |
| 38 | 93040 | Trạm y tế xã Phụng Hiệp | 1747 | 697 | 559 | 80,2 | 49 | 12 | 77 | 28523601 | 252 | 798 | 33557162 | 677 | 27775440 | 27738774 | | 97 |
| 39 | 93041 | Trạm y tế xã Hòa Mỹ | 5203 | 3840 | 3837 | 99,92 | 3 | 0 | 0 | 182389953 | 97 | 1266 | 63584492 | 3839 | 182354853 | 182354853 | | 100 |
| 40 | 93042 | Trạm y tế xã Hòa An | 4244 | 2104 | 1979 | 94,06 | 82 | 43 | 0 | 92740827 | 59 | 2081 | 99928397 | 2102 | 92330693 | 92330693 | | 100 |
| 41 | 93043 | Trạm y tế xã Phương Bình | 5143 | 3055 | 2999 | 98,17 | 54 | 0 | 2 | 153546288 | 313 | 1775 | 86330165 | 3053 | 153466133 | 153466133 | | 100 |
| 42 | 93044 | Trạm y tế xã Hiệp Hưng | 4089 | 992 | 866 | 87,3 | 59 | 32 | 35 | 41752742 | 800 | 2297 | 98230268 | 986 | 41394561 | 41394561 | | 99 |
| 43 | 93045 | Trạm y tế xã Tân Phước Hưng | 3669 | 3385 | 3199 | 94,51 | 152 | 33 | 1 | 165106503 | 41 | 243 | 13117596 | 3385 | 165106503 | 165106503 | | 100 |
| 44 | 93046 | Trạm y tế xã Phương Phú | 5298 | 4876 | 4686 | 96,1 | 152 | 34 | 4 | 204002899 | 3 | 419 | 17881185 | 4875 | 203965879 | 203965879 | | 100 |
| 45 | 93047 | Trạm y tế xã Tân Long | 5264 | 2292 | 2181 | 95,16 | 75 | 25 | 11 | 129194281 | 603 | 2369 | 135549234 | 2291 | 129083041 | 129021737 | | 100 |
| 46 | 93048 | Trạm y tế Thị trấn Nàng Mau | 1513 | 1343 | 1197 | 89,13 | 26 | 8 | 112 | 72989129 | 10 | 160 | 8384299 | 1340 | 72855689 | 72855689 | | 100 |
| 47 | 93049 | Trạm y tế xã Vị Trung | 1934 | 1715 | 1638 | 95,51 | 24 | 10 | 43 | 95396874 | 1 | 218 | 13140211 | 1715 | 95396874 | 95396874 | | 100 |
| 48 | 93050 | Trạm y tế xã Vị Thủy | 1368 | 1355 | 1327 | 97,93 | 17 | 3 | 8 | 110548716 | 4 | 9 | 499770 | 1355 | 110548716 | 110548716 | | 100 |
| 49 | 93051 | Trạm y tế xã Vị Thắng | 3201 | 3175 | 3130 | 98,58 | 12 | 0 | 33 | 226544746 | 2 | 24 | 1913941 | 3175 | 226544746 | 226544746 | | 100 |
| 50 | 93052 | Trạm y tế xã Vĩnh Thuận Tây | 6666 | 6550 | 6360 | 97,1 | 94 | 21 | 75 | 537247623 | 9 | 107 | 13285699 | 6550 | 537247623 | 537247623 | | 100 |
| 51 | 93053 | Trạm y tế xã Vĩnh Trung | 2992 | 2797 | 2755 | 98,5 | 2 | 5 | 35 | 153616720 | 3 | 192 | 11126649 | 2796 | 153552664 | 153552664 | | 100 |
| 52 | 93054 | Trạm y tế xã Vĩnh Tường | 5529 | 5529 | 5524 | 99,91 | 4 | 0 | 1 | 357850143 | 0 | 0 | 0 | 5529 | 357850143 | 357850143 | | 100 |
| 53 | 93055 | Trạm y tế xã Vị Đông | 4963 | 4841 | 4696 | 97 | 33 | 13 | 99 | 361147003 | 1 | 121 | 14286901 | 4840 | 361136391 | 361136391 | | 100 |
| 54 | 93057 | Trạm y tế xã Vị Bình | 2529 | 2444 | 2270 | 92,88 | 118 | 7 | 49 | 127571772 | 1 | 84 | 5246378 | 2444 | 127571772 | 127571772 | | 100 |
| 55 | 93058 | Trạm y tế phường Thuận An | 3030 | 2899 | 2822 | 97,34 | 45 | 22 | 10 | 177467974 | 8 | 123 | 12069031 | 2899 | 177467974 | 177467974 | | 100 |
| 56 | 93059 | Trạm y tế xã Long Bình | 3376 | 3322 | 3263 | 98,22 | 24 | 17 | 18 | 198838645 | 4 | 50 | 3072355 | 3322 | 198838645 | 198838645 | | 100 |
| 57 | 93060 | Trạm y tế xã Long Trị | 3853 | 3845 | 3784 | 98,41 | 44 | 9 | 8 | 203759270 | 3 | 5 | 346814 | 3844 | 203711245 | 203711245 | | 100 |
| 58 | 93061 | Trạm y tế xã Long Phú | 4711 | 4691 | 4659 | 99,32 | 22 | 7 | 3 | 282473003 | 8 | 12 | 912233 | 4691 | 282473003 | 282473003 | | 100 |
| 59 | 93062 | Trạm y tế xã Thuận Hưng | 3230 | 3221 | 3181 | 98,76 | 33 | 0 | 7 | 200463676 | 1 | 8 | 353350 | 3220 | 200358316 | 200358316 | | 100 |
| 60 | 93063 | Trạm y tế xã Vĩnh Thuận Đông | 2954 | 2944 | 2876 | 97,69 | 64 | 0 | 4 | 176678863 | 0 | 10 | 581183 | 2944 | 176678863 | 176678863 | | 100 |
| 61 | 93064 | Trạm y tế thị trấn Vĩnh Viễn | 935 | 925 | 821 | 88,76 | 97 | 3 | 4 | 51309245 | 0 | 10 | 492070 | 925 | 51309245 | 51309245 | | 100 |
| 62 | 93065 | Trạm y tế xã Lương Tâm | 2449 | 2431 | 2099 | 86,34 | 273 | 7 | 52 | 131303926 | 0 | 18 | 872770 | 2431 | 131303926 | 131303926 | | 100 |
| 63 | 93066 | Phòng khám đa khoa khu vực Xà Phiên | 10001 | 9885 | 9786 | 99 | 23 | 3 | 73 | 646198788 | 7 | 109 | 7300612 | 9884 | 646158388 | 646158388 | | 100 |
| 64 | 93067 | Trạm y tế phường Ngã Bảy | 570 | 552 | 536 | 97,1 | 6 | 1 | 9 | 21045689 | 1 | 17 | 550363 | 551 | 21007549 | 21007549 | | 100 |
| 65 | 93068 | Trạm y tế phường Lái Hiếu | 969 | 965 | 922 | 95,54 | 26 | 9 | 8 | 41779367 | 2 | 2 | 100250 | 965 | 41779367 | 41779367 | | 100 |
| 66 | 93069 | Trạm y tế phường Hiệp Thành | 838 | 838 | 821 | 97,97 | 9 | 0 | 8 | 39436363 | 0 | 0 | 0 | 838 | 39436363 | 39436363 | | 100 |
| 67 | 93070 | Trạm y tế xã Hiệp Lợi | 2294 | 2273 | 2250 | 98,99 | 2 | 1 | 20 | 99198157 | 0 | 21 | 878840 | 2273 | 99198157 | 99198157 | | 100 |
| 68 | 93071 | Trạm y tế xã Đại Thành | 1879 | 1829 | 1792 | 97,98 | 33 | 0 | 4 | 79819781 | 24 | 26 | 1004663 | 1829 | 79819781 | 79819781 | | 100 |
| 69 | 93072 | Trạm y tế xã Tân Thành | 2468 | 2456 | 2440 | 99,35 | 6 | 6 | 4 | 120211149 | 1 | 11 | 436940 | 2456 | 120211149 | 120211149 | | 100 |
| 70 | 93073 | Phòng khám đa khoa khu vực Bảy Ngàn | 3489 | 3422 | 3332 | 97,37 | 63 | 14 | 13 | 192968070 | 26 | 41 | 1962378 | 3421 | 192881491 | 192881491 | | 100 |
| 71 | 93078 | Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ | 17491 | 17346 | 16478 | 95 | 401 | 89 | 378 | 2692013764 | 55 | 90 | 78139351 | 17345 | 2691912053 | 2597371157 | | 100 |
| 72 | 93080 | Phòng khám đa khoa khu vực Vị Thanh | 12278 | 12040 | 11716 | 97,31 | 7 | 1 | 316 | 727190562 | 20 | 218 | 15400990 | 12025 | 726236948 | 726236948 | | 100 |
| 73 | 93082 | Trạm y tế Tân Tiến | 1901 | 1895 | 1864 | 98,36 | 18 | 8 | 5 | 88631426 | 0 | 6 | 236710 | 1895 | 88631426 | 88631426 | | 100 |
| 74 | 93083 | Trạm y tế Thị trấn Rạch Gòi | 790 | 784 | 784 | 100 | 0 | 0 | 0 | 30301980 | 0 | 6 | 270355 | 784 | 30301980 | 30301980 | | 100 |
| 75 | 93084 | Trạm y tế Thị trấn Cái Tắc | 2416 | 2384 | 2270 | 95,22 | 95 | 0 | 19 | 96002004 | 14 | 18 | 715752 | 2379 | 95840514 | 95840514 | | 100 |
| 76 | 93086 | Trạm y tế xã Trường Long A | 1188 | 1116 | 1098 | 98,39 | 17 | 0 | 1 | 61417979 | 60 | 12 | 569264 | 1103 | 60573222 | 60573222 | | 99 |
| 77 | 93087 | Trạm y tế xã Phú Tân | 1713 | 1598 | 1533 | 95,93 | 9 | 6 | 50 | 93527584 | 73 | 42 | 2576497 | 1580 | 87961273 | 87961273 | | 99 |
| 78 | 93089 | Phòng khám đa khoa khu vực Kinh Cùng | 9705 | 6212 | 6155 | 99,08 | 42 | 14 | 1 | 350175516 | 197 | 3296 | 173348633 | 6211 | 350073716 | 349924121 | | 100 |
| 79 | 93090 | Phòng khám đa khoa khu vực Búng Tàu | 9678 | 4792 | 4646 | 96,95 | 130 | 0 | 16 | 299584458 | 218 | 4668 | 291909845 | 4792 | 299584458 | 299538863 | | 100 |
| 80 | 93092 | Phòng khám đa khoa khu vực Trà Lồng | 5264 | 5231 | 5165 | 98,74 | 55 | 5 | 6 | 270247087 | 2 | 31 | 2460165 | 5231 | 270247087 | 268134017 | | 100 |
| 81 | 93094 | Trạm y tế xã Tân Phú | 5846 | 5804 | 5669 | 97,67 | 106 | 6 | 23 | 262356355 | 2 | 40 | 1727937 | 5802 | 262257805 | 262257805 | | 100 |
| 82 | 93095 | Trạm y tế xã Thuận Hoà | 3242 | 3226 | 3146 | 97,52 | 39 | 25 | 16 | 235494373 | 5 | 11 | 765887 | 3226 | 235494373 | 235494373 | | 100 |
| 83 | 93096 | Trạm y tế xã Vĩnh Viễn A | 2283 | 2276 | 1870 | 82,16 | 378 | 0 | 28 | 142818449 | 1 | 6 | 410390 | 2276 | 142818449 | 142818449 | | 100 |
| 84 | 93097 | Trạm y tế xã Long Trị A | 3263 | 3241 | 3215 | 99,2 | 18 | 4 | 4 | 181051885 | 2 | 20 | 1567245 | 3241 | 181051885 | 181051885 | | 100 |
| 85 | 93098 | Trạm y tế xã Lương Nghĩa | 1961 | 1933 | 1895 | 98,03 | 13 | 5 | 20 | 110714266 | 0 | 28 | 1337011 | 1933 | 110714266 | 110714266 | | 100 |
| 86 | 93100 | Bệnh viện Lao và bệnh Phổi Hậu Giang | 623 | 612 | 583 | 95,26 | 16 | 2 | 11 | 998341220 | 5 | 6 | 8148193 | 612 | 998341220 | 801072051 | | 100 |
| 87 | 93101 | YTCQ Công ty TNHH Lạc Tỷ II | 9239 | 8392 | 7582 | 90,35 | 136 | 143 | 531 | 316716034 | 3 | 844 | 32336172 | 8392 | 316716034 | 316716034 | | 100 |
| 88 | 93102 | Bệnh viện đa Khoa số 10 | 134143 | 134118 | 134034 | 99,94 | 22 | 4 | 58 | 17791061303 | 0 | 25 | 11211284 | 134118 | 17791061303 | 16788419993 | | 100 |
| 89 | 93103 | Bệnh viện Đại học Võ Trường Toản | 61081 | 60176 | 59321 | 98,58 | 71 | 11 | 773 | 7927881850 | 0 | 905 | 238310580 | 60176 | 7927881850 | 7488054226 | | 100 |
| 90 | 93104 | Trạm y tế phường Bình Thạnh | 3429 | 3429 | 3418 | 99,68 | 11 | 0 | 0 | 184109517 | 0 | 0 | 0 | 3429 | 184109517 | 184109517 | | 100 |
| 91 | 93105 | PHÒNG KHÁM, QUẢN LÝ ĐIỀU TRỊ CHUYÊN KHOA HIV/AIDS THUỘC TRUNG TÂM PHÒNG CHỐNG HIV/AIDS TỈNH HẬU GIANG | 1155 | 1137 | 1125 | 98,94 | 3 | 0 | 9 | 214703250 | 4 | 14 | 3461500 | 1137 | 214703250 | 206676650 | | 100 |
| 92 | 93106 | Phòng Khám Đa Khoa Thiên Tâm | 610 | 589 | 264 | 44,82 | 96 | 37 | 192 | 58058706 | 0 | 21 | 4035334 | 589 | 58058706 | 56342456 | | 100 |
| **TỔNG CỘNG** | | | 1216789 | 952685 | 903118 | 94,8 | 23630 | 7720 | 18217 | 194278902905 | 52897 | 211207 | 36812335972 | 952410 | 194247748530 | 181459608850 | | 100 |